



BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG TUẦN

28/04/2025 – 02/05/2025

Khối Nghiên cứu



MBS Head Office
MB Building, 21 Cat Linh, Dong Da, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 24 7304 5688 Fax: +84 24 3726 2601
Web: www.mbs.com.vn

Xu hướng đi ngang tiếp diễn, thanh khoản giảm

- Chứng khoán thế giới đồng loạt tăng điểm trong tuần vừa qua khi cuộc chiến thương mại toàn cầu tạm thời chưa có bước leo thang căng thẳng mới, bên cạnh đó Trung Quốc và Nhật Bản công bố gói hỗ trợ kinh tế. Mặc dù có nhiều thị trường phục hồi tích cực trong tuần vừa qua nhưng phần lớn các thị trường vẫn thấp hơn so với cuối tháng 3.
- Ở thị trường hàng hóa, giá Vàng cầm cự ở mốc 3.300 USD/oz. Nhu cầu phòng ngừa rủi ro của giới đầu tư toàn cầu có phần chững lại trong tuần này, khi căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc tạm thời ngừng leo thang dù hai bên còn có những tuyên bố thiếu nhất quán. Bên cạnh đó, giá Đồng và Bạc cũng ghi nhận mức tăng lần lượt +5,2% và +1% trong tuần vừa qua.
- Trái phiếu kho bạc Mỹ đang mất sức hấp dẫn: Lâu nay, việc thị trường trái phiếu kho bạc trị giá 29 nghìn tỷ USD là một lựa chọn “tránh bão” của nhà đầu tư mang lại lợi thế đặc biệt cho nền kinh tế Mỹ. Tuy nhiên, thời gian gần đây, trái phiếu này đang được giao dịch giống như một loại tài sản rủi ro.
- Thị trường trong nước phục hồi trên diện rộng, biên độ dao động gần 90 điểm. Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.229,23 điểm, tăng +10,11 điểm, tương đương tăng +0,83% so với tuần trước, ghi nhận một tuần biến động mạnh với biên độ gần 90 điểm. Nhóm cổ phiếu nhỏ (Smallcap) có mức phục hồi tốt nhất, tăng +0,95%, trong khi nhóm Vn30 và nhóm cổ phiếu trung bình (Midcap) có mức tăng lần lượt +0,84% và +0,22%. Mặt bằng cổ phiếu phục hồi trên diện rộng, Một số nhóm cổ phiếu có sức bật tốt trong tuần vừa qua: Vingroup (+7,5%), Bán lẻ (+5,7%), Viettel (+4,3%), ... ở chiều ngược lại, một số nhóm cổ phiếu ngược dòng thị trường: Chứng khoán (-3,8%), BĐS KCN (-1,95%), Ngân hàng (-1,1%), v.v...
- Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua còn 23.845 tỷ đồng, giảm nhẹ -1,2% so với tuần trước đó, tuy vậy thanh khoản khớp lệnh lại tăng +1,2% lên 21.889 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản kể từ đầu tháng 4 đạt 26.619 tỷ đồng, tăng +17% so với tháng 3 và tăng +9,1% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 20.012 tỷ đồng, giảm -5,08% so với mức bình quân năm 2024.
- Khối ngoại mua ròng +466 tỷ đồng, đánh dấu tuần mua ròng đầu tiên sau 10 tuần bán ròng liên tiếp. Lũy kế từ đầu năm, khối ngoại đã bán ròng -41.712 tỷ đồng. Một số cổ phiếu được khối ngoại mua ròng đáng chú ý như: HPG (+507 tỷ đồng), MWG (+332 tỷ đồng), VRE (+137 tỷ đồng).

Xu hướng đi ngang tiếp diễn, thanh khoản giảm

- Thanh khoản toàn thị trường tăng nhẹ so với tuần trước giúp thị trường hồi phục trên diện rộng và dòng tiền lại chảy vào một số nhóm cổ phiếu như: Bất động sản, Bán lẻ, Vingroup, Thực phẩm, Sản xuất và phân phối điện, Bảo hiểm, Viettel.
- Về định giá, chỉ số P/E (ttm) của thị trường hiện tại ở mức 13,7 lần, tương đương thấp hơn mức bình quân kể từ năm 2020 đến nay 1 độ lệch chuẩn, bên cạnh đó cho thấy thị trường đang ở mức định giá thấp hơn trung bình lịch sử (19%) là cơ hội tiềm năng cho nhà đầu tư dài hạn.
- Nhận định thị trường: Đối với thị trường chứng khoán Mỹ, giới đầu tư cho rằng giai đoạn tồi tệ nhất của sự bất định do thuế quan gây ra đã khép lại, thị trường đã đi qua giai đoạn biến động đỉnh điểm do thuế quan, nên những gì diễn ra sắp tới có khả năng sẽ tích cực hơn là tiêu cực.
- Đối với thị trường trong nước: Mạch thông tin hỗ trợ thị trường lúc này chủ yếu đến từ báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2025 và mùa Đại hội cổ đông. Bên cạnh đó là thông tin “treo” về kết quả đàm phán thuế quan giữa Việt Nam và Mỹ. Cổ phiếu Nike (NKE: NYSE, công ty có 450.000 nhân viên tại 130 nhà máy tại Việt Nam), đã phục hồi 2 tuần liên tiếp, ngắt mạch giảm 6 tuần liên, có thể coi là tín hiệu tích cực cho kỳ vọng về đàm phán giữa Việt Nam và Mỹ. Bên cạnh đó, việc khối ngoại quay trở lại mua ròng tuần đầu tiên sau chuỗi bán ròng, ít nhất cũng sẽ củng cố xu hướng dao động đi ngang của thị trường. Nhìn chung, bối cảnh thông tin trong nước là tích cực để hỗ trợ thị trường từ kết quả kinh doanh cho đến Đại hội cổ đông, các đợt giảm mạnh trong thời gian vừa qua cũng đã rũ bỏ các cổ phiếu dùng đòn bẩy cao và tâm lý thận trọng của nhà đầu tư cũng đã qua đỉnh, do vậy khi các tác động bên ngoài giảm nhiệt/xuống thang, tình hình sẽ tốt dần lên. Về kỹ thuật, sau nhịp phục hồi nhanh chóng 167 điểm kể từ đáy tháng 4, thị trường đang tạo vùng cân bằng ở khu vực 1.200 – 1.240 điểm. Thanh khoản 2 tuần vừa qua đã suy giảm (nếu loại trừ các giao dịch thỏa thuận), phù hợp với kịch bản thị trường đi ngang trước kỳ nghỉ lễ dài ngày khiến nhà đầu tư hạ bớt hoặc giảm vòng quay. Nhịp hồi vừa qua, đóng góp chính đến từ 2 cổ phiếu (VIC, VHM), cơ hội để tìm kiếm lợi nhuận không nhiều ngoài nhóm Vingroup. Diễn biến này kết hợp với thanh khoản giảm có thể còn tiếp diễn trước và sau kỳ nghỉ lễ. Trong kịch bản cơ bản: chúng tôi cho rằng thị trường sẽ tiếp tục dao động trong xu hướng đi ngang trong khi chờ kết quả đàm phán thuế quan, với vùng dao động 1.200 – 1.240 điểm. Trong kịch bản thận trọng, mức thuế 46% nếu coi là mức trần thì tương ứng với thị trường đã tạo được 1 đáy để tham chiếu ở khu vực 1.080 điểm, các vùng hỗ trợ gần cho thị trường trong kịch bản này sẽ ở khu vực 1.150 – 1.160 điểm.
- Chiến lược giao dịch: Mạch thông tin kết quả kinh doanh và mùa đại hội cổ đông sẽ là cơ sở để lựa chọn cổ phiếu ở thời điểm hiện tại, bên cạnh đó nhà đầu tư nên xem xét đối với các cổ phiếu tương ứng với Vn-Index từ 1.240 điểm trở lên, tập trung ở: Vingroup, Bán lẻ, Logistics, Hóa chất, Sản xuất và phân phối điện, Đầu tư công, thép, BĐS, ...

Các sự kiện chính trong tuần này (28/04 – 02/05)

Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu
28	29	30	01/05	02
	 Mỹ: Chỉ số niềm tin người tiêu dùng của CB (tháng 4)  Mỹ: Dữ liệu cơ hội việc làm JOLTS (tháng 3)	 Mỹ: Thay đổi việc làm phi nông nghiệp ADP (tháng 4)  Mỹ: Chỉ số giá chi tiêu tiêu dùng cá nhân PCE (tháng 3)  Mỹ: Tăng trưởng GDP sơ bộ (Q1)  Châu Âu: Tăng trưởng GDP sơ bộ (Q1)	 Mỹ: Đề nghị trợ cấp thất nghiệp lần đầu  Nhật Bản: Quyết định lãi suất của BoJ  Mỹ: Chỉ số PMI sản xuất (tháng 4)  Nhật Bản: Chỉ số PMI sản xuất (tháng 4)  Anh: Chỉ số PMI sản xuất (tháng 4)	 Mỹ: Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 4)  Mỹ: Bảng lương phi nông nghiệp (tháng 4)  Châu Âu: Chỉ số PMI sản xuất (tháng 4)  Châu Âu: Chỉ số giá tiêu dùng sơ bộ (tháng 4)  Nhật Bản: Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 3)

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Diễn biến các chỉ số chứng khoán tuần qua

Index	Last	1 Week	1 Month	YTD	1 Year
Global	824.74	3.95%	-2.19%	-1.97%	8.18%
Dow Jones	40,113.50	2.48%	-5.17%	-5.71%	4.90%
S&P 500	5,525.21	4.59%	-2.95%	-6.06%	8.34%
Europe	520.46	2.77%	-4.73%	2.53%	2.46%
Japanese	35,705.74	2.81%	-5.54%	-10.50%	-5.88%
Korea	2,546.30	2.53%	-2.33%	6.12%	-4.14%
China	3,295.06	0.56%	-2.33%	-1.69%	6.68%
HongKong	21,980.74	2.74%	-6.78%	9.58%	24.53%
Taiwan	19,478.81	0.43%	-11.27%	-15.44%	-3.19%
Indian	24,039.35	0.79%	1.90%	1.67%	7.22%
Singapore	3,823.78	2.78%	-3.96%	0.96%	16.58%
Malaysia	1,509.20	0.65%	-1.73%	-8.11%	-4.19%
Indonesia	6,678.92	3.74%	2.59%	-5.66%	-5.08%
Thailand	1,159.00	0.70%	-2.43%	-17.23%	-14.78%
Philippine	6,268.75	2.19%	2.11%	-3.98%	-5.43%
Vietnam	1,229.23	0.83%	-7.14%	-2.96%	1.63%
Brent Oil	66.87	-1.60%	-9.67%	-10.41%	-25.28%
Crude Oil WTI	63.02	-2.57%	-9.87%	-11.55%	-24.19%
Gold	3,298.40	-0.90%	7.24%	24.89%	41.26%
S&P 500 VIX	24.84	-16.22%	32.91%	43.17%	65.27%
Dollar Index	99.25	0.12%	-4.56%	-8.35%	-6.19%
U.S. 10Y	4.24	-2.23%	-2.88%	-7.37%	-9.18%
U.S. 2Y	3.76	-1.14%	-5.96%	-11.34%	-24.78%

Nguồn: Update 26/04, Investing, MBS Research

- Thị trường chứng khoán Mỹ khép lại một tuần tăng điểm mạnh khi cuộc chiến thương mại toàn cầu tạm thời chưa có bước leo thang căng thẳng mới và cổ phiếu công nghệ được mua mạnh. Ba chỉ số cùng tăng trong tuần vừa qua, đánh dấu tuần tăng thứ hai trong vòng 3 tuần trở lại đây. Cả tuần, S&P 500 tăng 4,6% và Nasdaq tăng 6,7%. Dow Jones đuối hơn nhưng vẫn tăng 2,5% trong tuần. Với kết quả như vậy, Nasdaq hiện tăng nhẹ từ đầu tháng tới nay, nhưng S&P 500 vẫn giảm 1,5%. Dow Jones đã giảm 4,5% từ đầu tháng. Chứng khoán Mỹ biến động chóng mặt trong những tuần gần đây, khi giới đầu tư cố gắng xác định xem kế hoạch thuế quan đối ứng mà Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố vào hôm 2/4 nghiêm trọng tới mức nào. Những thông điệp đôi khi thiếu nhất quán về thuế quan từ chính quyền ông Trump cũng làm mức độ biến động tăng thêm.
- Ở khu vực Châu Á, Chứng khoán Nhật Bản và Trung Quốc cũng đồng loạt tăng điểm trong tuần vừa qua khi các quốc gia này công bố gói hỗ trợ kinh tế. Trung Quốc bơm hơn 80 tỷ USD vào hệ thống để đối phó với tác động của thuế quan, trong khi Chính phủ Nhật Bản đã công bố gói biện pháp kinh tế khẩn cấp nhằm đối phó với tác động tiêu cực từ việc Mỹ tăng thuế nhập khẩu, trong bối cảnh vòng đàm phán song phương thứ 2 với Washington dự kiến diễn ra vào tuần tới.
- Trái phiếu kho bạc Mỹ thường được xem là một kênh “trú ẩn an toàn” của các nhà đầu tư khỏi những biến động của thị trường tài chính. Nhà đầu tư đổ xô mua trái phiếu kho bạc Mỹ trong các giai đoạn khủng hoảng tài chính, sự kiện khủng bố 11/9 ở Mỹ hay thậm chí khi xếp hạng tín nhiệm của chính nước Mỹ bị giảm. Lâu nay, việc thị trường trái phiếu kho bạc trị giá 29 nghìn tỷ USD là một lựa chọn “tránh bão” của nhà đầu tư mang lại lợi thế đặc biệt cho nền kinh tế Mỹ. Tuy nhiên, thời gian gần đây, trái phiếu này đang được giao dịch giống như một loại tài sản rủi ro.
- Giá vàng cầm cự mốc 3.300 USD/oz khi đồng USD hồi phục. Nhu cầu phòng ngừa rủi ro của giới đầu tư toàn cầu có phần chững lại trong tuần này, khi căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc tạm thời ngừng leo thang dù hai bên còn có những tuyên bố thiếu nhất quán.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Chứng khoán Mỹ: Các chỉ số chính hồi phục mạnh từ đáy, thoát khỏi trạng thái thị trường giá xuống (Bear market, giảm hơn 20% kể từ đỉnh)



Dù hồi phục từ đáy gần 10% nhưng Chứng khoán Thái Lan vẫn ở trạng thái thị trường giá xuống



Chứng khoán Hàn Quốc và Nhật Bản thoát khỏi thị trường giá xuống sau khi hồi phục lần lượt 12% và 16% từ đáy



Tổng giám đốc IMF: USD và trái phiếu kho bạc Mỹ bị bán tháo là “bất thường”

Tổng giám đốc IMF: USD và trái phiếu kho bạc Mỹ bị bán tháo là “bất thường”. Tình trạng bất định về chính sách thương mại toàn cầu hiện nay là chưa từng có tiền lệ - Tổng giám đốc Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) Kristalina Georgieva cảnh báo, cho rằng thuế quan của Mỹ sẽ tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế, đẩy giá cả tăng, và có thể gây tổn hại cho thị trường tài chính. Chỉ số Dollar Index tăng 0,21% trong phiên ngày thứ Sáu, chốt ở mức 99,59 điểm. Cả tuần, chỉ số tăng hơn 0,12%, đánh dấu tuần tăng đầu tiên kể từ tháng 3 - theo dữ liệu từ trang MarketWatch. Tính từ đầu năm, đồng USD đã giảm 8,35%. Lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm tuần qua giảm 11 điểm cơ bản, chốt tuần ở mức 4.24%. So với mức đỉnh, lợi suất kỳ hạn 10 năm đã giảm khoảng 78 điểm cơ bản.



Giá vàng cầm cự mốc 3.300 USD/oz khi đồng USD hồi phục

Tuần qua, giá vàng tiếp tục biến động khó lường trong vùng biên độ rộng. Phiên ngày thứ Sáu tại Mỹ, giá vàng có lúc giảm tới 3.264 USD/oz và có lúc tăng tới hơn 3.376 USD/oz, tương đương biên độ hơn 100 USD/oz. Nhu cầu phòng ngừa rủi ro của giới đầu tư toàn cầu có phần chững lại trong tuần này, khi căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc tạm thời ngừng leo thang dù hai bên còn có những tuyên bố thiếu nhất quán. Ngoài ra, giá vàng còn đang chịu áp lực giảm từ sự phục hồi của USD. Giá vàng đã tăng khoảng 27% từ đầu năm đến nay nhờ lực hỗ trợ từ một loạt yếu tố gồm nhu cầu phòng ngừa rủi ro do chiến tranh thương mại, xu hướng mất giá của đồng USD, và nhu cầu mua ròng vàng của các ngân hàng trung ương.



Dầu WTI giảm 2,6% trong tuần qua do lo ngại về tình trạng dư cung

Cả tuần, giá dầu Brent giảm 1,6% và giá dầu WTI giảm 2,6%. Giá dầu giảm vì mối lo dư thừa nguồn cung do OPEC+ tính tăng sản lượng mạnh hơn trong khi triển vọng nhu cầu tiêu thụ dầu vẫn còn bấp bênh do căng thẳng thương mại. Đồng USD hồi phục trong tuần vừa qua cũng gây sức ép giảm lên giá dầu. Hãng tin Reuters đưa tin một số thành viên của OPEC+, liên minh giữa Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC) và một số thành viên ngoài khối gồm Nga, muốn đẩy nhanh việc tăng sản lượng trong tháng 6, sau khi đã tăng tốc trong tháng 5.



Khảo sát tâm lý của Michigan cho thấy Tâm lý người tiêu dùng giảm trong tháng thứ tư liên tiếp

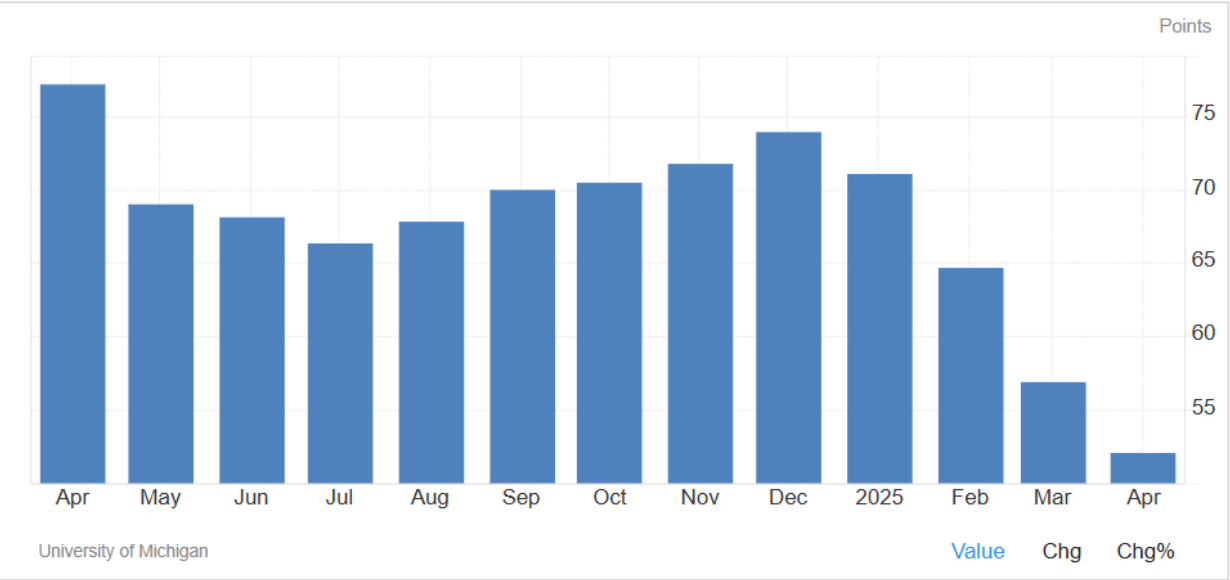
Tâm lý người tiêu dùng giảm trong tháng thứ tư liên tiếp, giảm 8% so với tháng 3 và đạt mức thấp nhất kể từ tháng 7 năm 2022.

Chỉ số Tâm lý Người tiêu dùng giảm xuống còn 52,2 trong cuộc khảo sát tháng 4 năm 2025, giảm so với mức 57,0 vào tháng 3 và thấp hơn mức 77,2 của tháng 4 năm ngoái.

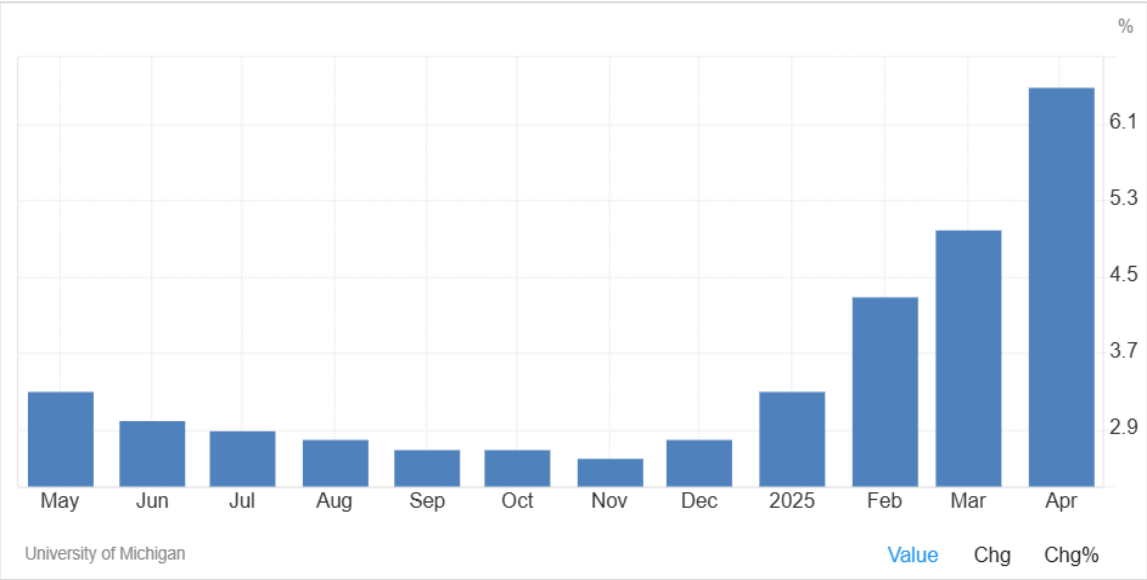
Kỳ vọng lạm phát 1 năm đã giảm nhẹ từ 6,7% (sơ bộ) xuống 6,5% (cuối cùng). Kỳ vọng lạm phát 5-10 năm: Ổn định ở 4,4%

Tóm lại, tâm lý tiêu dùng tháng 4/2025 suy giảm đáng kể, dù có cải thiện nhẹ trong báo cáo cuối cùng, nhưng vẫn cho thấy sự bi quan do lạm phát và bất ổn thương mại.

Chỉ số tâm lý người tiêu dùng



Kỳ vọng lạm phát 1 năm



ECB hạ lãi suất lần thứ 7, Thổ Nhĩ Kỳ tăng lãi suất lên gần 50%

Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) ngày 17/4 hạ lãi suất về mức thấp nhất trong hơn 2 năm trở lại đây, một động thái được cho là chuẩn bị để ứng phó với tác động kinh tế từ cuộc chiến thương mại mà Tổng thống Mỹ Donald Trump khởi xướng. Mức giảm 0,25 điểm phần trăm đưa lãi suất tham chiếu của khu vực sử dụng đồng euro (eurozone) về mức 2,25%, thấp nhất kể từ năm 2023. Mức lãi suất cao nhất của ECB trước khi bước vào chu kỳ nới lỏng này là 4%, duy trì từ giữa năm 2023 cho tới tháng 6 năm ngoái. Kể từ lần giảm lãi suất đầu tiên vào tháng 6/2024 đến nay, các nhà hoạch định chính sách tiền tệ ở Frankfurt đã có 7 lần hạ lãi suất.

Trong khi ECB đã có 3 lần hạ lãi suất từ đầu năm tới nay, vào tháng 1, tháng 3 và ngày 17/4, Fed đã “án binh bất động” kể từ sau lần giảm vào tháng 12 năm ngoái.

Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) có thể xem xét dừng tăng lãi suất nếu đồng yên của nước này tăng giá gần tới ngưỡng 130 yên đổi 1 USD và khả năng lạm phát duy trì thấp đi - theo một báo cáo của Goldman Sachs. Ngày 17/4, tỷ giá đồng yên có lúc đạt mức cao nhất 7 tháng so với USD, nhưng sau đó yếu đi vì có tin đàm phán thương mại Mỹ - Nhật chưa bàn đến vấn đề tỷ giá tiền tệ.

Lạm phát gần 40%, Thổ Nhĩ Kỳ tăng lãi suất lên gần 50%. Ủy ban Chính sách Tiền tệ Thổ Nhĩ Kỳ cho biết lập trường chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ được duy trì cho tới khi giá cả được bình ổn thông qua việc giảm lạm phát ổn định.

Global Central Bank Policy Rates							
Country	Rate	Central Bank Rate (Today)	CPI YoY	Real Central Bank Rate	YoY CPI Trend vs. Prior Reading	Last Move	Last Move Month
Switzerland	Target Rate	0.25%	0.3%	-0.1%	Unchanged	Cut	Mar-25
Japan	Policy Rate Bal	0.50%	3.7%	-3.2%	Lower	Hike	Jan-25
Taiwan	Discount Rate	2.00%	2.3%	-0.3%	Higher	Hike	Mar-24
Thailand	Policy Rate	2.00%	0.8%	1.2%	Lower	Cut	Feb-25
Denmark	Current Account	2.10%	1.5%	0.6%	Lower	Cut	Mar-25
Sweden	Repo Rate	2.25%	0.5%	1.8%	Lower	Cut	Jan-25
Eurozone	Deposit Rate	2.25%	2.2%	0.1%	Lower	Cut	Apr-25
Canada	Overnight	2.75%	2.3%	0.5%	Lower	Cut	Mar-25
South Korea	Repo Rate	2.75%	2.1%	0.7%	Higher	Cut	Feb-25
Malaysia	Policy Rate	3.00%	1.5%	1.5%	Lower	Hike	May-23
China	Loan Prime Rate	3.10%	-0.1%	3.2%	Higher	Cut	Oct-24
New Zealand	Cash Rate	3.50%	2.5%	1.0%	Higher	Cut	Apr-25
Czech Republic	Repo Rate	3.75%	2.7%	1.1%	Unchanged	Cut	Feb-25
Australia	Cash Rate	4.10%	2.4%	1.7%	Lower	Cut	Feb-25
US	Fed Funds	4.38%	2.4%	2.0%	Lower	Cut	Dec-24
Norway	Deposit Rate	4.50%	2.6%	1.9%	Lower	Hike	Dec-23
UK	Bank Rate	4.50%	2.6%	1.9%	Lower	Cut	Feb-25
Hong Kong	Base Rate	4.75%	1.4%	3.4%	Lower	Cut	Dec-24
Peru	Policy Rate	4.75%	1.3%	3.5%	Lower	Cut	Jan-25
Chile	Base Rate	5.00%	4.9%	0.1%	Lower	Cut	Dec-24
Saudi Arabia	Repo Rate	5.00%	2.3%	2.7%	Higher	Cut	Dec-24
Philippines	Key Policy Rate	5.50%	1.8%	3.7%	Lower	Cut	Apr-25
Poland	Repo Rate	5.75%	4.9%	0.9%	Unchanged	Cut	Oct-23
Indonesia	Repo Rate	5.75%	1.0%	4.7%	Higher	Cut	Jan-25
India	Repo Rate	6.00%	3.3%	2.7%	Lower	Cut	Apr-25
South Africa	Repo Rate	7.50%	3.2%	4.3%	Unchanged	Cut	Jan-25
Mexico	Overnight Rate	9.00%	3.8%	5.2%	Higher	Cut	Mar-25
Colombia	Repo Rate	9.50%	5.1%	4.4%	Lower	Cut	Dec-24
Brazil	Target Rate	14.25%	5.5%	8.8%	Higher	Hike	Mar-25
Russia	Key Policy Rate	21.00%	10.3%	10.7%	Higher	Hike	Oct-24
Argentina	Overnight Repo	29.00%	55.9%	-26.9%	Lower	Cut	Jan-25
Turkey	Repo Rate	46.00%	38.1%	7.9%	Lower	Hike	Apr-25

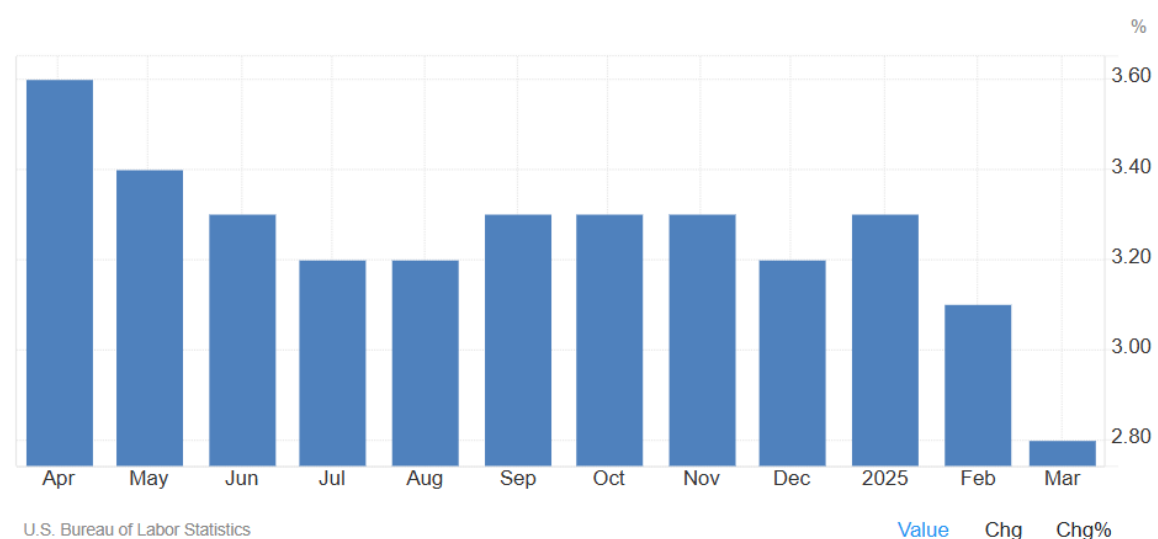
Lạm phát Mỹ bất ngờ giảm trong tháng 3, đánh dấu tháng giảm đầu tiên kể từ tháng 3/2020

Trong tháng 3, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã giảm 0,1% so với tháng trước và chỉ còn tăng 2,4% so với cùng kỳ, thấp hơn dự báo 2,6% từ các chuyên gia kinh tế. Con số này xuất hiện đúng thời điểm chính quyền Tổng thống Donald Trump đang chuẩn bị tung ra các đòn thuế quan mới nhằm vào đối tác thương mại.

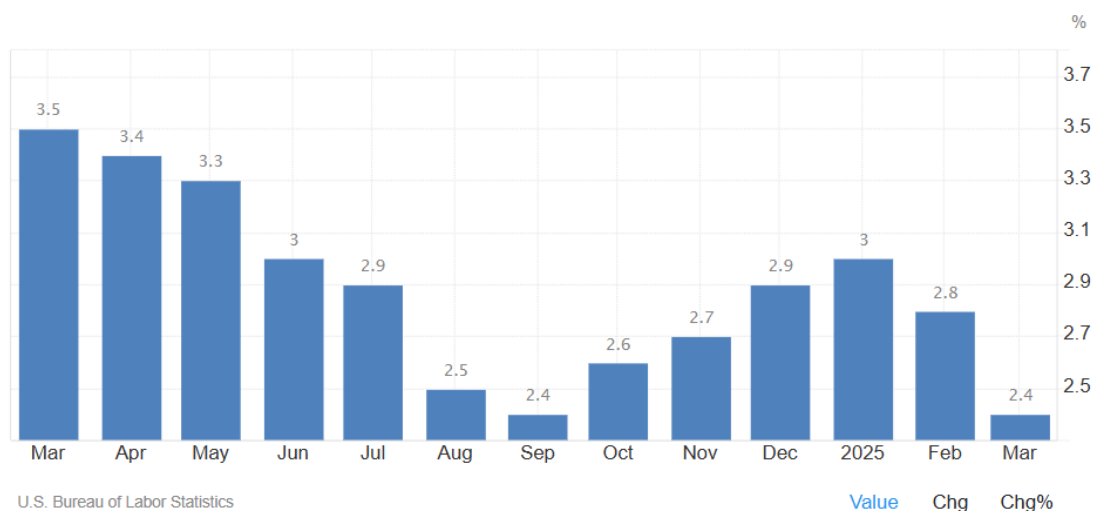
Không tính thực phẩm và năng lượng (CPI lõi), lạm phát lõi tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 2,8% so với cùng kỳ. Đây là mức thấp nhất kể từ tháng 3/2021 và cũng thấp hơn dự báo 2,9% của các chuyên gia kinh tế.

Cũng trong tháng 3, chỉ số giá nhà sản xuất (PPI) bất ngờ giảm 0,4% so với tháng trước.

United States Core CPI YoY



United States Inflation Rate YoY

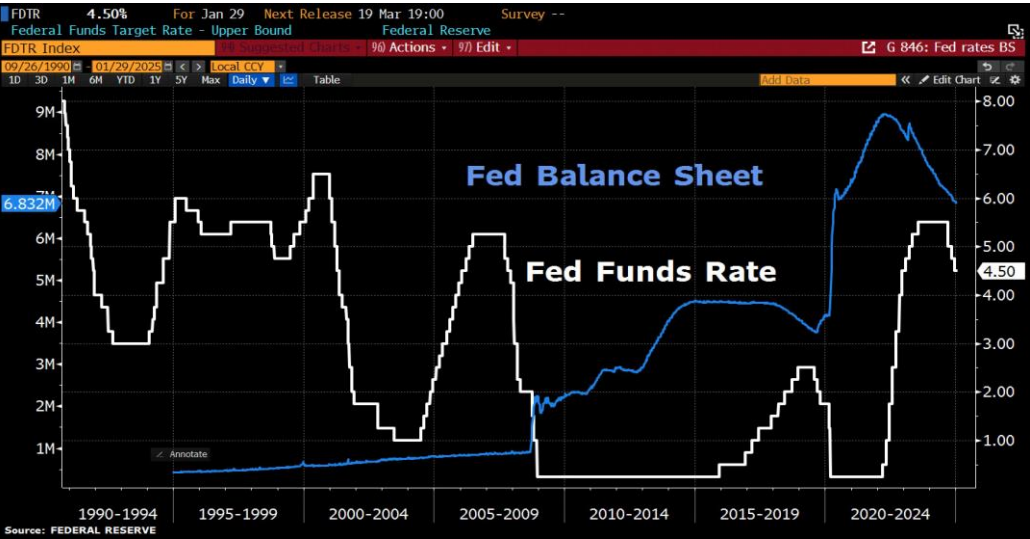


Thị trường hiện đang định giá 4 lần cắt giảm lãi suất của Fed trước khi kết thúc năm

Việc lạm phát đi củng cố đặt cược của thị trường rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ có ít nhất 4 lần giảm lãi suất trong năm nay, với mức giảm mỗi lần là 0,25 điểm phần trăm

Trong bối cảnh thị trường tài chính Mỹ đang trải qua một tuần đầy biến động, một quan chức cấp cao của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã lên tiếng trấn an rằng NHTW "hoàn toàn sẵn sàng" sử dụng các công cụ mạnh mẽ của mình để ổn định thị trường nếu tình hình trở nên hỗn loạn.

Các ngân hàng Phố Wall và nhà đầu tư ghi nhận rằng thanh khoản trên thị trường trái phiếu Chính phủ Mỹ đang xấu đi khi biến động gia tăng. Trong ngày 11/04, Jay Barry, Chiến lược gia thu nhập cố định của JPMorgan, nhận định: "Thanh khoản đang kém vì biến động cao... Các biến động rất lớn nhưng cơ chế hoạt động của thị trường vẫn ổn". Trong cuộc trao đổi với Financial Times, Susan Collins, Chủ tịch Fed Boston, nhấn mạnh rằng mặc dù hiện tại "thị trường vẫn đang hoạt động tốt" và "chúng tôi không thấy lo ngại về thanh khoản nói chung", Fed luôn sẵn sàng hành động khi cần thiết



	CME FEDWATCH TOOL - CONDITIONAL MEETING PROBABILITIES									
MEETING DATE	200-225	225-250	250-275	275-300	300-325	325-350	350-375	375-400	400-425	425-450
07/05/2025					0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	36,4%	63,6%
18/06/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	32,9%	60,9%	6,2%
30/07/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	29,2%	57,8%	12,3%	0,7%
17/09/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	21,3%	50,1%	24,5%	3,8%	0,2%
29/10/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	9,6%	34,3%	38,6%	15,2%	2,2%	0,1%
10/12/2025	0,0%	0,0%	0,0%	5,1%	22,7%	36,6%	26,2%	8,3%	1,1%	0,0%
28/01/2026	0,0%	0,0%	1,0%	8,4%	25,3%	34,6%	22,8%	6,9%	0,9%	0,0%

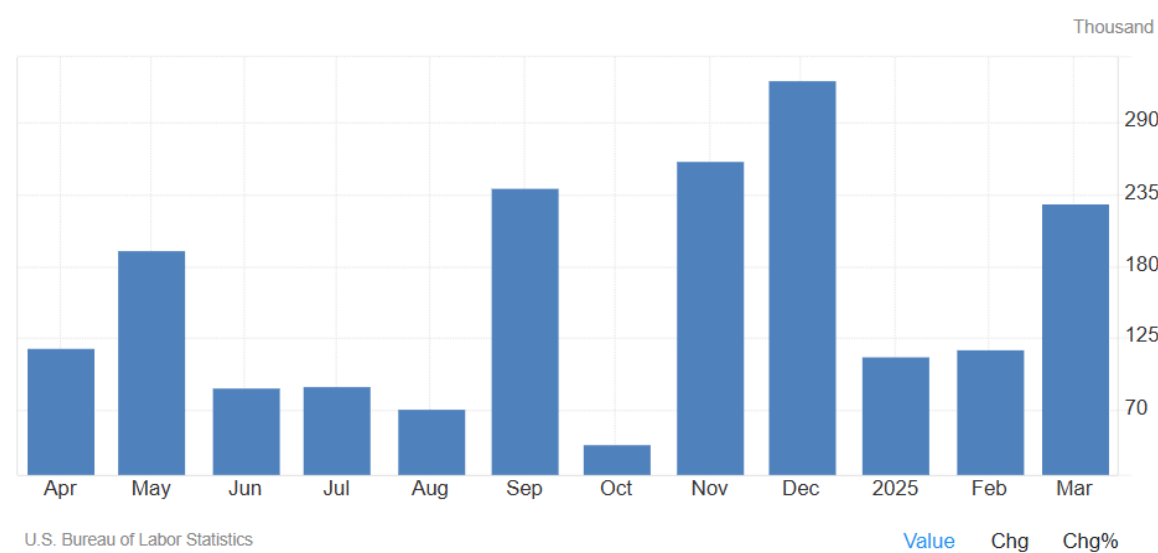
Thị trường việc làm tháng 3 ở Mỹ mạnh hơn dự báo

Thị trường lao động Mỹ ghi nhận mức tăng việc làm mạnh hơn dự báo trong tháng 3, qua đó mang lại sự an tâm tạm thời cho các nhà đầu tư đang lo ngại về sự ổn định của nền kinh tế.

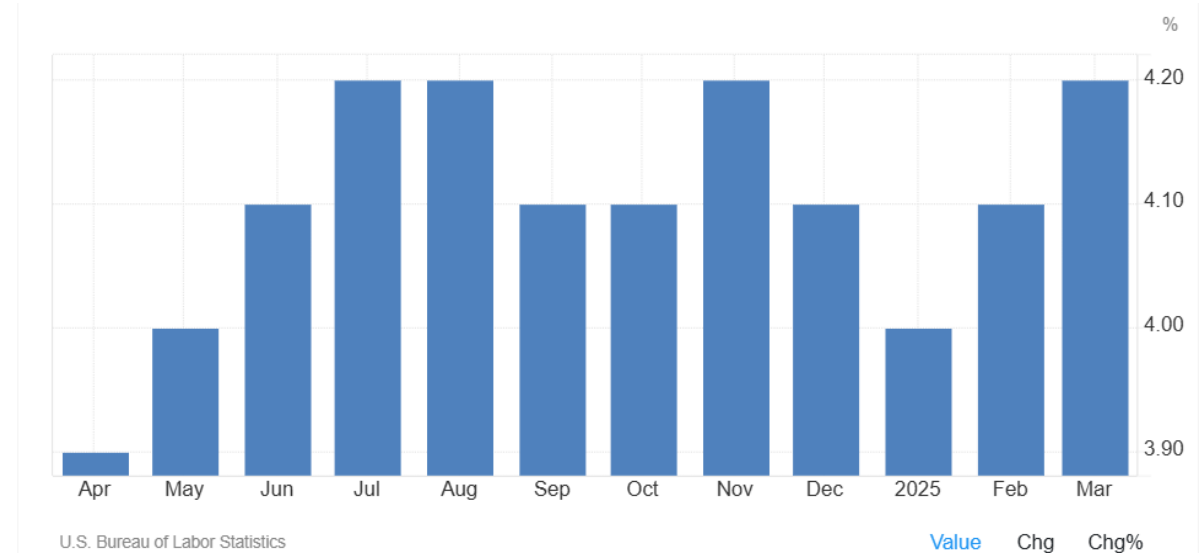
Theo báo cáo được Bộ Lao động Mỹ công bố vào ngày 04/04, số lượng việc làm phi nông nghiệp tăng 228 ngàn, gần gấp đôi so với mức 117 ngàn (đã điều chỉnh) của tháng 2, đồng thời vượt xa mức dự báo 140 ngàn của các chuyên gia tại Dow Jones. Đối với tháng 3, chăm sóc sức khỏe là lĩnh vực tăng trưởng hàng đầu, phù hợp với các tháng trước đó. Ngành này đã tạo thêm 54,000 việc làm, gần như hoàn toàn khớp với mức trung bình 12 tháng của nó. Các lĩnh vực tăng trưởng khác bao gồm hỗ trợ xã hội và bán lẻ, cả hai đều tăng thêm 24,000 việc làm, trong khi vận chuyển và kho bãi ghi nhận mức tăng 23,000.

Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên mức 4.2%, cao hơn so với dự báo 4.1% của các nhà phân tích.

United States Non Farm Payrolls



United States Unemployment Rate

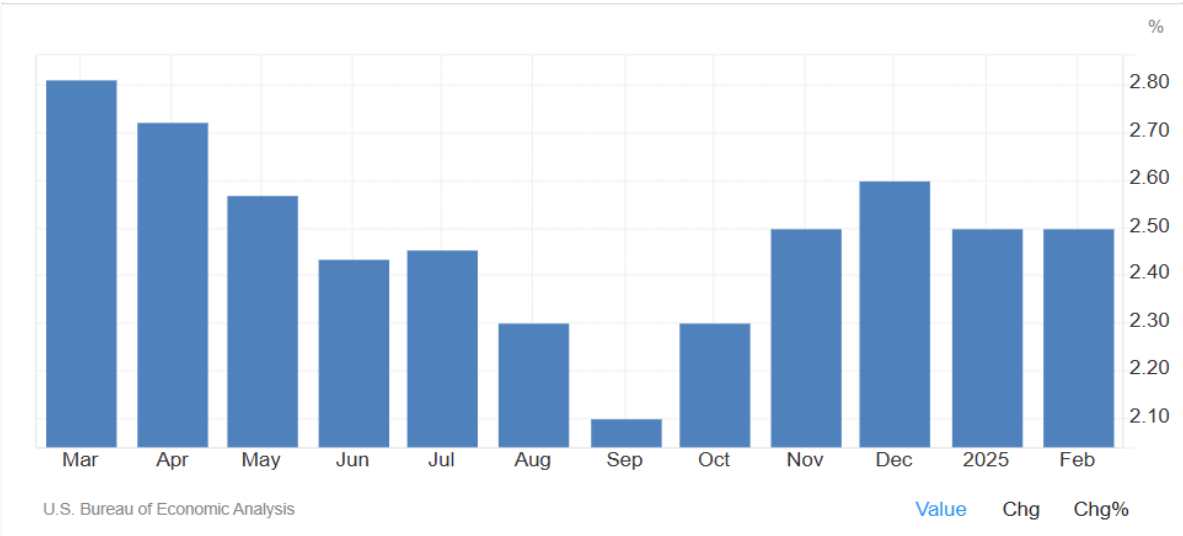


Lạm phát tháng 2 nóng hơn dự báo, giống lên hồi chuông cảnh báo cho nỗ lực kiềm chế giá cả của Fed

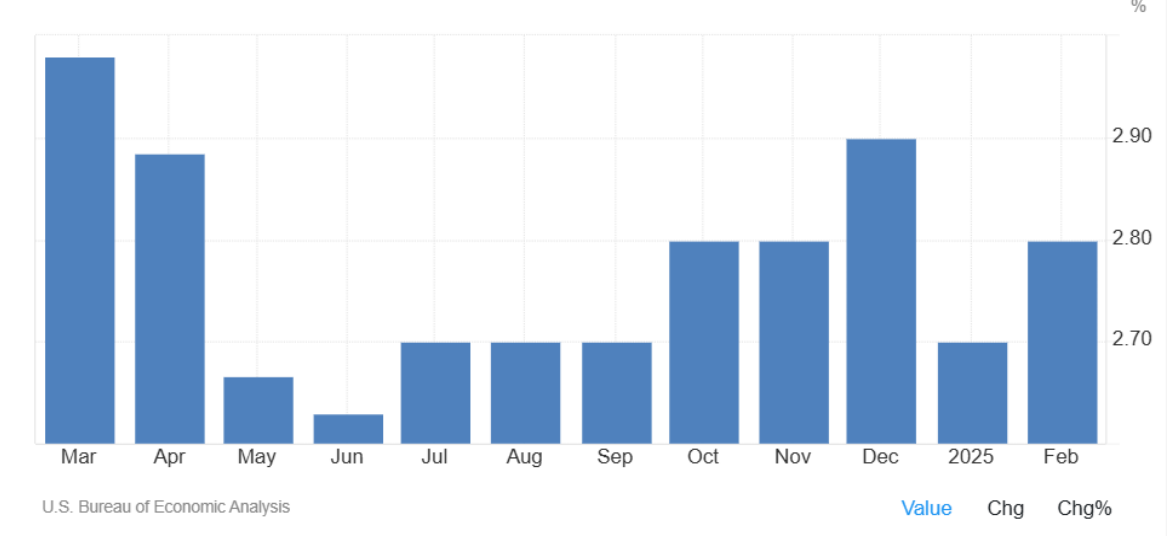
Báo cáo từ Bộ Thương mại Mỹ ngày thứ Sáu cho thấy chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE), thước đo lạm phát được Fed ưa chuộng, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng 0,3% so với tháng trước, phù hợp với dự báo.

So với cùng kỳ năm trước, PCE lõi tăng 2,8%, và so với tháng trước, chỉ số này tăng 0,4%. Những con số này đều cao hơn so với dự báo là tăng tương ứng 2,7% và 0,3% mà các nhà kinh tế đưa ra trong một cuộc khảo sát của hãng tin Dow Jones.

Chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE)



Chỉ số giá tiêu dung cá nhân (PCE) lõi

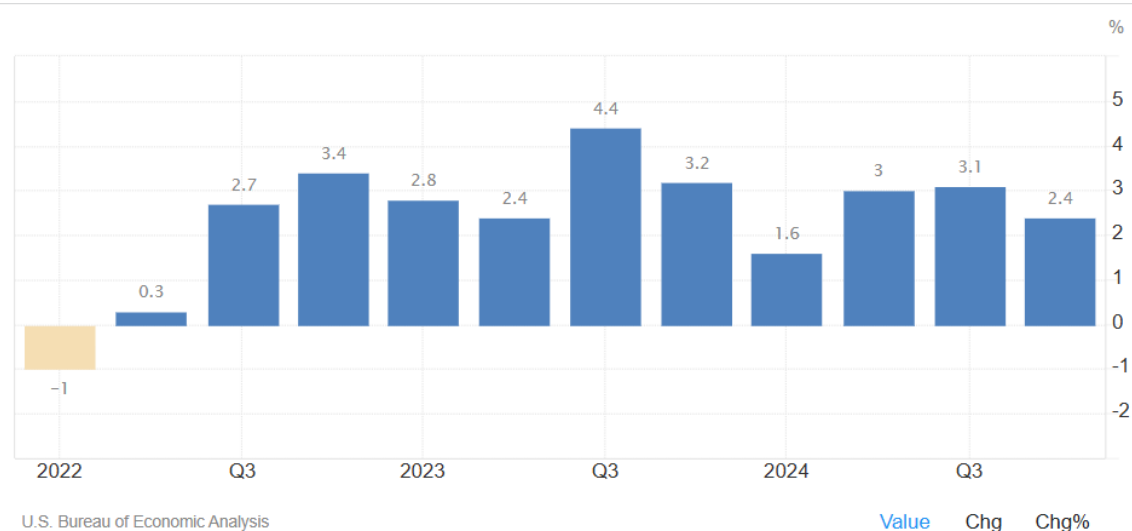


Tốc độ tăng trưởng kinh tế quý 4 của Mỹ nhanh hơn dự kiến

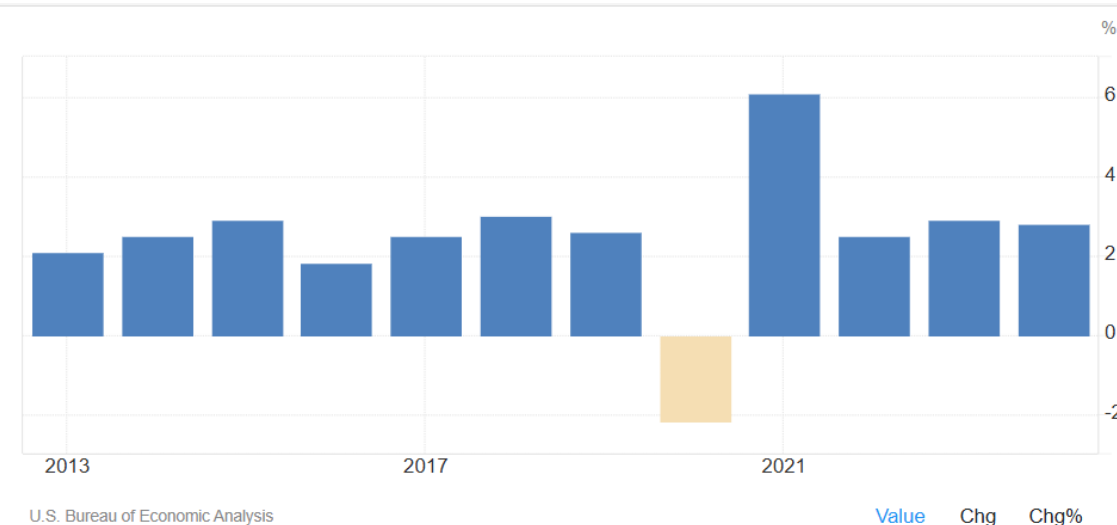
Nền kinh tế Mỹ tăng trưởng nhanh hơn dự kiến trong quý 4, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 2,4%. Tăng trưởng mạnh hơn chủ yếu là do chi tiêu của chính phủ và xuất khẩu ròng được điều chỉnh tăng. Chi tiêu của người tiêu dùng là động lực lớn nhất, đóng góp 2,7 điểm phần trăm vào tăng trưởng. Chi tiêu của chính phủ tăng thêm 0,5 điểm và xuất khẩu ròng đóng góp 0,3 điểm.

Năm 2024, GDP danh nghĩa tăng 2,8%, trong khi GDP thực tế tăng khoảng 2,1% - 2,3% (theo ước tính). Năm 2023, tăng trưởng GDP danh nghĩa là 2,9%, trong khi GDP thực tế là 2,5% (số liệu cuối cùng). Chênh lệch khoảng 0,4% phản ánh lạm phát thấp hơn so với các năm trước đó.

Tăng trưởng GDP theo quý



Tăng trưởng GDP danh nghĩa theo năm



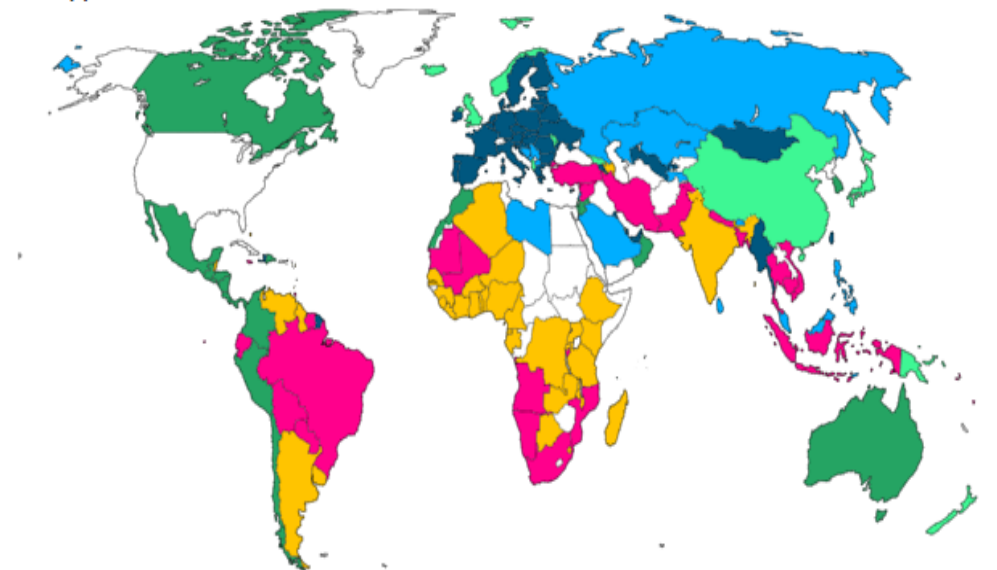
Cập nhật diễn biến thuế quan

- **Ngày 5/4:** Thuế suất cơ sở 10% của thuế đối ứng chính thức có hiệu lực.
- **Ngày 9/4:**
 - Thuế suất cao hơn của thuế đối ứng có hiệu lực.
 - Ông Trump tuyên bố giảm thuế suất cao hơn (11-50%) về 10% trong 90 ngày cho tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ chịu thuế đối ứng, ngoại trừ Trung Quốc.
 - Đối với Trung Quốc, thuế quan tăng lên 125%. Nhà Trắng sau đó xác nhận mức thuế với Trung Quốc là 145% (bao gồm hai đợt thuế 10% từ đầu nhiệm kỳ thứ hai của ông Trump).
- **11/4/2025:** Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ (CBP) ban hành hướng dẫn mới, miễn thuế đối ứng cho các sản phẩm điện thoại thông minh, máy tính, thiết bị công nghệ và linh kiện (bao gồm chip bán dẫn, pin mặt trời, thẻ nhớ, v.v.). Tuy nhiên, các sản phẩm này vẫn chịu thuế 20% từ trước đó liên quan đến vấn đề fentanyl.
- **14/4/2025:** Bộ trưởng Thương mại Mỹ Howard Lutnick và Đại diện Thương mại Mỹ Jamieson Greer thông báo rằng các sản phẩm công nghệ (điện thoại, máy tính, linh kiện điện tử) sẽ chịu một cơ chế thuế quan riêng trong vài tháng tới, tập trung vào ngành bán dẫn và chuỗi cung ứng điện tử, nhằm khuyến khích sản xuất trở lại Mỹ. Ông Trump cũng khẳng định trên Truth Social rằng không có "ngoại lệ" thuế quan vĩnh viễn.
- **15/4/2025:** Nhà Trắng công bố mức thuế mới với hàng hóa Trung Quốc, tăng lên 245%, nhằm đáp trả các biện pháp thuế quan của Bắc Kinh (Trung Quốc đã áp thuế 125% với hàng hóa Mỹ).

Thuế quan của Mỹ so với các nước khác

Economies' Tariffs on US Versus US Tariffs on Them

- Free trade agreement ■ Lower than US tariffs
- Exceeds US tariffs by < 2ppt ■ 2 to 5ppt ■ 5 to 10ppt
- 10ppt or more



Source: UNCTAD TRAINS, Office of the United States Trade Representative
Note: Uses simple average (effectively applied rates) from latest year available (2023 or earlier). Uses EU average for all EU countries. US-China accounts for all additional tariffs (Bloomberg Economics' estimates.). Mapped data show tariffs for distinct economies.

Nhìn lại các kế hoạch thuế quan của ông Trump trong nhiệm kỳ thứ hai

Ngày Có Hiệu Lực*	Các Quốc Gia Bị Nhắm Đến	Tỷ Lệ Thuế Quan	Hàng Hóa Bị Nhắm Đến	Dự Báo của Bloomberg	Phản Ứng Ngược?
2/4/2025	Trung Quốc	10%	Tất cả	Tăng thuế gần như lớn như chiến tranh thương mại I, tác động có thể quản lý được	Bị kiểm chế
3/4/2025	Trung Quốc	Thêm 10% nữa	Tất cả	Tăng thuế gần gấp đôi chiến tranh thương mại I, rủi ro giảm hơn 50% xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ	Chưa xác định
3/4/2025	Canada, Mexico	25%, nhưng 10% đối với năng lượng Canada	Phần lớn	Rủi ro 1% GDP, gây sốc cho Mexico và Canada	Đã cam kết
3/12/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Thép, nhôm	Tác động lớn lên xuất khẩu của Canada sang Mỹ	Đã cam kết
4/2/2025	Liên minh Châu Âu	25%	Tất cả	Rủi ro 70% cắt giảm xuất khẩu sang Mỹ - ảnh hưởng 1,5% GDP của EU	Đã đe dọa
4/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Ô tô, chip, dược phẩm	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định
4/2/2025	Tất cả	Thuế quan lẫn lộn đối với VAT, các rào cản khác	Chưa xác định	Các biện pháp thuế VAT và phi thuế quan sẽ là cú sốc lớn	Chưa xác định
11/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	Chưa xác định	Đồng	Tác động nhỏ lên Mỹ, Chile, Canada là những nước bị ảnh hưởng nhất	Chưa xác định
12/31/2025	EU, UK, Canada	Thuế kỹ thuật số chưa xác định	Chưa xác định	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định

Nguồn: Bloomberg
Ghi chú: Các ngày trong tương lai có thể thay đổi; đối với các thuế nhắm vào thuế kỹ thuật số, ngày chưa được ấn định.
(*Ngày hiệu lực có thể thay đổi.)

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Energy	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Crude OilUSD/Bbl	63.02	1.0%	-9.5%	-12.1%	-24.7%
BrentUSD/Bbl	66.87	0.9%	-8.5%	-10.4%	-24.2%
Natural gasUSD/MMBtu	2.937	-2.6%	-24.2%	-19.2%	52.7%
GasolineUSD/Gal	2.1204	1.3%	-5.0%	5.4%	-23.2%
Heating OilUSD/Gal	2.1742	1.3%	-5.0%	-6.2%	-14.7%
CoalUSD/T	95.35	0.3%	-1.5%	-23.9%	-29.1%
TTF GasEUR/MWh	31.97	-9.6%	-21.8%	-36.6%	8.8%
UK GasGBP/thm	77.511	-10.7%	-21.7%	-38.2%	6.2%
EthanolUSD/Gal	1.7975	1.3%	3.2%	6.4%	5.3%
NaphthaUSD/T	548.4	0.5%	-10.1%	-10.3%	-20.4%
PropaneUSD/Gal	0.85	2.2%	-3.0%	9.9%	5.7%
UraniumUSD/Lbs	66.7	2.2%	3.7%	-8.6%	-23.6%
MethanolCNY/T	2370	1.0%	-9.9%	-14.4%	-7.0%

Livestock	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Feeder CattleUSD/Lbs	290.53	1.3%	1.3%	10.4%	17.1%
Live CattleUSD/Lbs	214.15	2.1%	3.4%	11.8%	16.0%
Lean HogsUSD/Lbs	92.8	2.0%	6.0%	14.2%	-9.4%
BeefBRL/15KG	323.9	-1.0%	3.5%	2.1%	39.5%
PoultryBRL/Kgs	8.71	-0.7%	4.7%	4.9%	20.1%
Eggs USUSD/Dozen	3.15	0.7%	7.9%	-45.7%	27.2%
Eggs CHCNY/T	3264	-3.5%	-5.4%	-7.3%	7.0%
SalmonNOK/KG	84.84	10.4%	-10.9%	-9.6%	-0.7%

Agricultural	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
SoybeansUSd/Bu	1049.8	1.3%	4.9%	5.2%	-9.5%
WheatUSd/Bu	530	-1.6%	-1.0%	-3.9%	-14.8%
LumberUSD/1000 board feet	571.09	-0.5%	-14.9%	3.8%	6.9%
Palm OilMYR/T	4058	2.1%	-4.7%	-8.7%	4.2%
CheeseUSD/Lbs	1.815	4.9%	7.3%	-4.5%	-0.1%
MilkUSD/CWT	17.45	0.5%	-5.9%	-6.7%	12.4%
RubberUSD Cents / Kg	168.9	-0.1%	-13.4%	-14.4%	5.7%
Orange JuiceUSd/Lbs	260.95	-14.8%	-0.4%	-47.6%	-32.9%
CoffeeUSd/Lbs	405.86	7.7%	3.6%	26.6%	77.2%
CottonUSd/Lbs	66.501	0.2%	1.2%	-2.7%	-17.8%
RiceUSD/cwt	12.95	-4.0%	-1.8%	-7.7%	-31.3%
CanolaCAD/T	697.12	4.3%	18.6%	14.5%	12.3%
OatUSd/Bu	363.75	2.3%	0.7%	10.1%	-2.7%
WoolAUD/100Kg	1232	0.0%	-1.4%	6.8%	5.1%
SugarUSd/Lbs	18.16	1.4%	-6.3%	-5.9%	-6.5%
CocoaUSD/T	9403.6	12.8%	17.7%	-18.3%	-13.3%
TeaINR/Kgs	181.34	5.6%	30.2%	6.6%	17.7%
Sunflower OilUSD/T	1327.6	0.5%	0.2%	4.7%	53.2%
RapeseedEUR/T	516.02	-3.7%	0.6%	1.2%	17.3%
BarleyINR/T	2370.5	5.0%	13.3%	-2.2%	18.0%
ButterEUR/T	7413	1.6%	0.1%	1.5%	25.9%
PotatoesEUR/100KG	17.5	0.0%	-20.8%	-40.1%	-39.9%
CornUSd/BU	477.48	-0.9%	5.8%	4.1%	6.1%

Nguồn: Update 26/04, tradingeconomics, MBS Research

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Metals	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
GoldUSD/t.oz	3319.9	-3.3%	9.9%	26.5%	42.0%
SilverUSD/t.oz	33.066	1.0%	-1.8%	14.5%	21.6%
CopperUSD/Lbs	4.8403	5.2%	-7.3%	21.6%	5.8%
SteelCNY/T	3043	0.7%	-5.2%	-8.1%	-14.8%
LithiumCNY/T	69800	-2.3%	-5.8%	-7.0%	-36.8%
Iron Ore CNYCNY/T	703.5	-0.8%	-11.0%	-9.7%	-20.5%
PlatinumUSD/t.oz	967.3	0.9%	0.2%	8.2%	4.7%
HRC SteelUSD/T	944	0.4%	4.3%	33.2%	15.0%
Iron OreUSD/T	99.92	0.0%	-2.3%	-3.6%	-9.3%
TitaniumCNY/KG	49.5	0.0%	3.1%	11.2%	-5.7%

Index	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
CRB IndexIndex Points	363.79	1.8%	-2.5%	2.0%	5.4%
LME IndexIndex Points	4018.2	0.8%	-5.3%	2.9%	-6.4%
GSCIIndex Points	537.21	1.0%	-4.3%	-2.3%	-9.9%
SSE Consume Commodity	7805.5	0.0%	-1.4%	-0.9%	-6.1%
Containerized Freight	1347.8	-1.7%	4.3%	-45.2%	-30.6%
Nuclear Energy IndexUSD	24.51	8.9%	1.0%	-8.4%	-16.9%
Solar Energy IndexUSD	29.9	8.3%	-4.8%	-11.3%	-26.7%
EU Carbon PermitsEUR	66.43	3.2%	-6.2%	-9.0%	-1.6%
Wind Energy IndexUSD	15.7	0.6%	1.9%	6.1%	3.2%

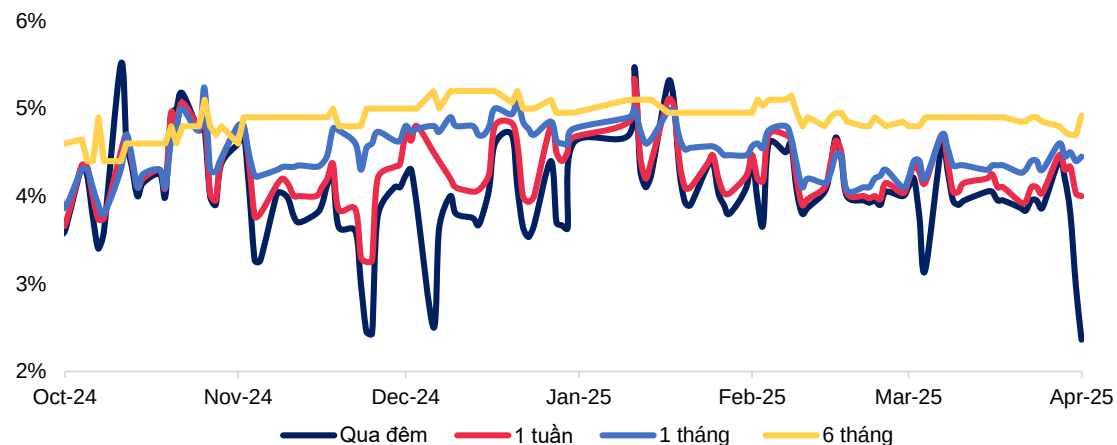
Industrial	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
BitumenCNY/T	3401	0.9%	-6.2%	-7.8%	-9.3%
CobaltUSD/T	33700	0.0%	0.3%	38.7%	21.1%
LeadUSD/T	1950.3	1.5%	-6.7%	-0.1%	-11.7%
AluminumUSD/T	2437.4	1.8%	-6.5%	-4.5%	-5.1%
TinUSD/T	31763	3.7%	-9.4%	9.2%	-3.4%
ZincUSD/T	2650.6	1.7%	-10.3%	-11.0%	-6.8%
NickelUSD/T	15495	-1.6%	-4.3%	1.3%	-18.9%
MolybdenumCNY/Kg	451.5	0.0%	0.6%	-3.7%	-10.2%
PalladiumUSD/t.oz	923	0.4%	-2.9%	3.8%	-3.8%
RhodiumUSD/t oz.	5375	-0.5%	-6.9%	17.5%	13.8%
PolyethyleneCNY/T	7367	0.6%	-5.9%	-13.6%	-12.2%
PolyvinylCNY/T	4849	-1.2%	-4.9%	-1.6%	-16.0%
PolypropyleneCNY/T	7192	-0.4%	-1.6%	-2.5%	-4.9%
Soda AshCNY/T	1400	0.0%	-5.4%	-8.4%	-30.0%
NeodymiumCNY/T	516000	-5.3%	-7.0%	3.8%	4.2%
TelluriumCNY/Kg	740	0.0%	0.7%	14.7%	24.4%
UreaUSD/T	447.5	8.1%	18.1%	32.6%	52.5%
Di-ammoniumUSD/T	640	0.4%	4.1%	10.8%	33.3%
MagnesiumCNY/T	17600	1.2%	4.8%	3.5%	-9.7%
GalliumCNY/Kg	1775	0.0%	-5.3%	-14.5%	-19.1%
GermaniumCNY/Kg	15400	0.0%	3.7%	-12.3%	59.6%
ManganeseCNY/mtu	30.75	-1.6%	1.7%	7.0%	-12.8%
IndiumCNY/Kg	2700	0.0%	-6.1%	6.1%	11.3%
Kraft PulpCNY/T	5474	1.0%	-4.5%	-6.7%	-11.1%

Nguồn: Update 26/04, tradingeconomics, MBS Research

Lãi suất

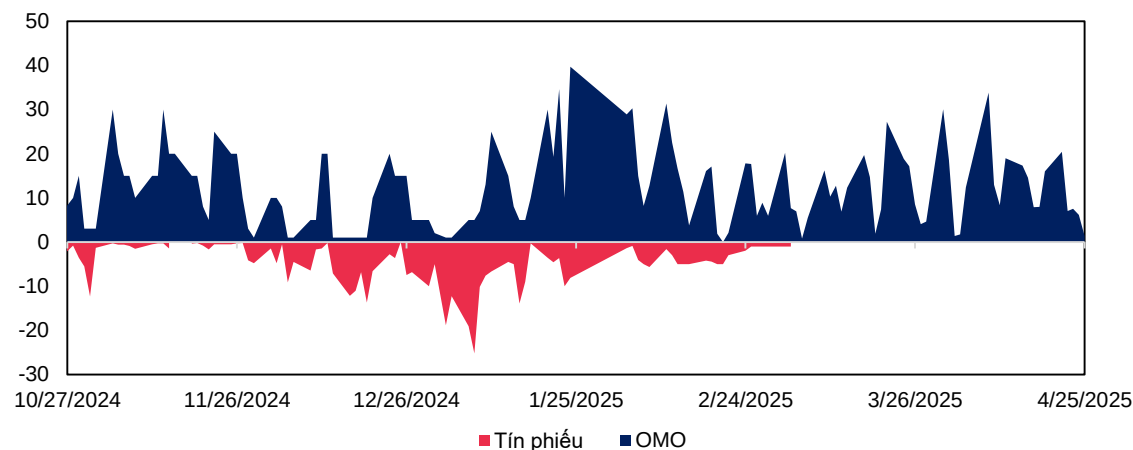
- Tuần vừa qua, NHNN tiếp tục hút ròng tuần thứ hai liên tiếp. Động thái này được cho là nhằm kéo mặt bằng lãi suất liên ngân hàng lên mức cao hơn để giúp giảm áp lực lên tỷ giá trong bối cảnh tỷ giá USD/VND liên tục duy trì đà tăng trong thời gian gần đây. Cụ thể, Nhà điều hành đã bơm ra thị trường gần 42.5 nghìn tỷ đồng thông qua kênh OMO với kỳ hạn 7, 14, 21, 35 ngày và lãi suất 4%. Cùng với đó, khối lượng đáo hạn trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá trong kỳ lên tới gần 62.2 nghìn tỷ đồng. Theo đó, NHNN đã hút ròng hơn 19.7 nghìn tỷ đồng trong tuần 21/4 – 25/4.
- Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh trong tuần vừa qua cho thấy thanh khoản hệ thống đã ổn định trở lại. Cụ thể, lãi suất qua đêm đã giảm 2 điểm % so với đầu tuần về mức 2.4% - mức thấp nhất trong vòng 4 tháng trở lại đây. Các kỳ hạn dưới 1 tháng hiện dao động trong khoảng 4% - 4.1%, trong khi lãi suất kỳ hạn dài 6 tháng đang giao dịch ở mức 4.9%.

Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Thị trường mở



Nguồn: NHNN, MBS Research

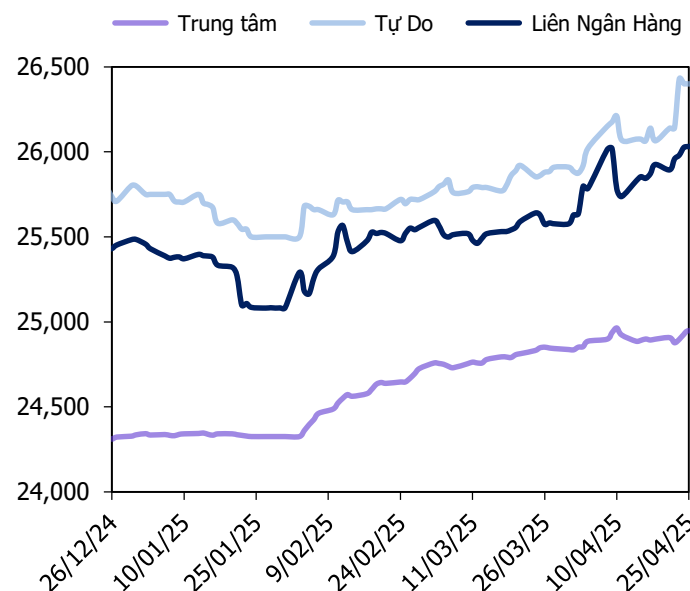
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Thị trường ngoại hối và trái phiếu

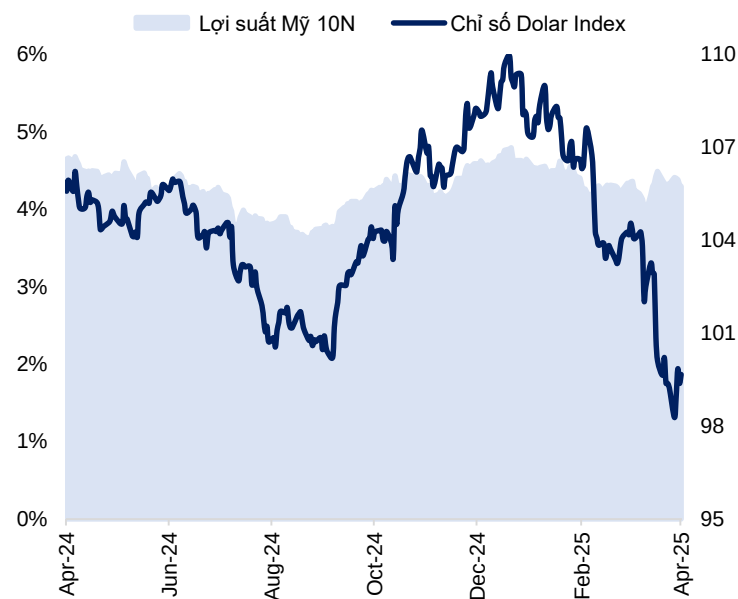
Chỉ số DXY có xu hướng hồi phục trở lại, hiện đang ở mức 99.7 khi tình hình căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc có dấu hiệu hạ nhiệt khi hai quốc gia đều đang cân nhắc giảm bớt mức thuế lên áp lên hàng hóa của nhau và bày tỏ thiện chí đàm phán. Tuy nhiên mức tăng trong tuần vừa qua chỉ là nhẹ khi tình hình đàm phán vẫn chưa có kết quả nào cụ thể khiến niềm tin của các nhà đầu tư vào Đồng bạc xanh vẫn còn mong manh. Theo đó, tâm lý người tiêu dùng Mỹ tiếp tục giảm thủng thứ tư liên tiếp với kỳ vọng lạm phát tăng tới 6.5% - mức cao nhất kể từ năm 1981 đến nay. Thêm vào đó, chỉ số PMI sơ bộ tháng 4 đã giảm xuống còn 51.2 điểm – mức thấp nhất trong 16 tháng - cho thấy các hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ và sản xuất đã phần nào thu hẹp trong tháng này. Trong nước, tỷ giá USD/VND tiếp tục duy trì đà tăng. Tỷ giá liên ngân hàng hiện đang giao dịch tại 26,032 VND/USD (+2.3% so với đầu năm). Tỷ giá tại thị trường tự do hiện đang giao dịch tại 26,395 VND/USD, trong khi tỷ giá trung tâm niêm yết tại 24,948 VND/USD.

Tỷ giá USD/VND



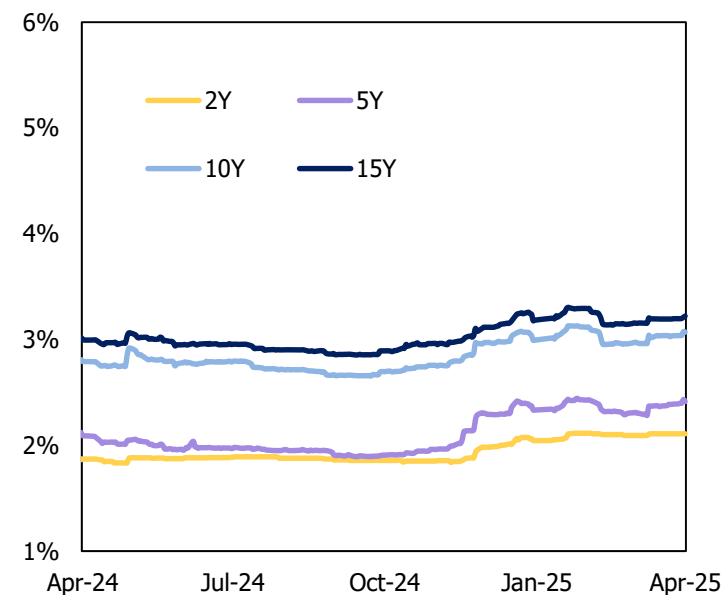
Nguồn: SBV, Bloomberg, MBS Research

Chỉ số Dolar index và lợi suất TPCP Mỹ 10N



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Lợi suất TPCP



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Kinh tế vĩ mô trong nước

MBS VIETNAM MACRO SNAPSHOT		Tháng 3/2025	
GDP Quý 1 ▲ 6.9% 6.9% 7.6% 7.4% 6.9% 1Q 25 4Q 24 3Q 24 2Q 24 Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.74%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7.42%; khu vực dịch vụ tăng 7.7%.			
IIP ▲ 8.6% PMI ▲ 50.5 - Chỉ số PMI đạt 50.5 điểm - tăng lên trên ngưỡng 50 điểm lần đầu tiên trong 4 tháng trở lại đây. - Chỉ số IIP T3/25 ước tính tăng 12% so với tháng trước và tăng 8.6% svck. Lũy kế từ đầu năm, chỉ số IIP tăng 7.8% svck - là mức tăng cao nhất của quý I kể từ năm 2020 đến nay			
Xuất siêu T3/25 1.63 tỷ US\$ Lũy kế tháng dư 3.16 tỷ US\$ Xuất khẩu T3/25 38.5 tỷ US\$ Lũy kế 102.8 tỷ US\$ ▲ 14.5% svck Nhập khẩu T3/25 36.9 tỷ US\$ Lũy kế 99.7 tỷ US\$ ▲ 19% svck Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 102.8 tỷ USD (+10.6% svck). Một số mặt hàng có mức tăng trưởng mạnh trong kỳ bao gồm: Sản phẩm từ sắt thép (+30.2% svck); điện tử, máy tính và linh kiện (+29.2% svck); đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (+73.8% svck). Trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 99.7 tỷ USD (+17% svck). Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3.16 tỷ USD, tuy nhiên mức này vẫn thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái với mức xuất siêu 8.02 tỷ USD.			
Lạm phát T3/25 3.1% svck Bình quân từ đầu năm 3.2% svck Lạm phát trong tháng 3 tăng 3.1% svck - thấp hơn đáng kể so với mức tăng 4% của T3/24 nhờ giá xăng dầu giảm 13.8% svck và giá gạo giảm theo giá thế giới. Ở chiều ngược lại, các yếu tố đóng góp chính vào mức tăng của CPI trong tháng gồm: giá nhóm dịch vụ y tế tăng 14.6% svck do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024; giá nhà ở thuê tăng 7.3% do nhu cầu thuê chung cư, nhà trọ tăng, và giá bất động sản tăng cao thời gian qua đã khiến các hộ kinh doanh cho thuê nhà tăng giá. Lạm phát bình quân 3T2025 tăng 3.2% svck - thấp hơn nhiều so với mức tăng 3.8% trong 3T2024; lạm phát cơ bản tăng 3% svck.			
FDI đăng ký mới T3/25 2.14 tỷ US\$ Lũy kế 4.33 tỷ US\$ ▼ 31.5% svck FDI giải ngân T3/25 2.01 tỷ US\$ Lũy kế 4.96 tỷ US\$ ▲ 7.2% svck Vốn FDI thực hiện trong ba tháng đầu năm 2025 là mức cao nhất của ba tháng trong 5 năm qua. Đáng chú ý trong tháng, Bắc Ninh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Công ty Hainan Goertek với dự án sản xuất linh kiện điện tử có tổng vốn đầu tư 270 triệu USD)		Đầu tư công T3/25 ~44 nghìn tỷ đồng Lũy kế từ đầu năm giải ngân 116.9 nghìn tỷ đồng ▲ 10.8% svck ▲ 19.8% svck 🌈 13.5% KH cả năm	
Bán lẻ, dịch vụ T3/25 ▲10.8% svck Lũy kế ▲9.9% svck, nếu loại trừ yếu tố giá ▲7.5% svck		Khách quốc tế đến Việt Nam T3/25 2.05 triệu lượt người Lũy kế 6.02 triệu lượt người ▲ 28.5% svck ▲ 29.6% svck	

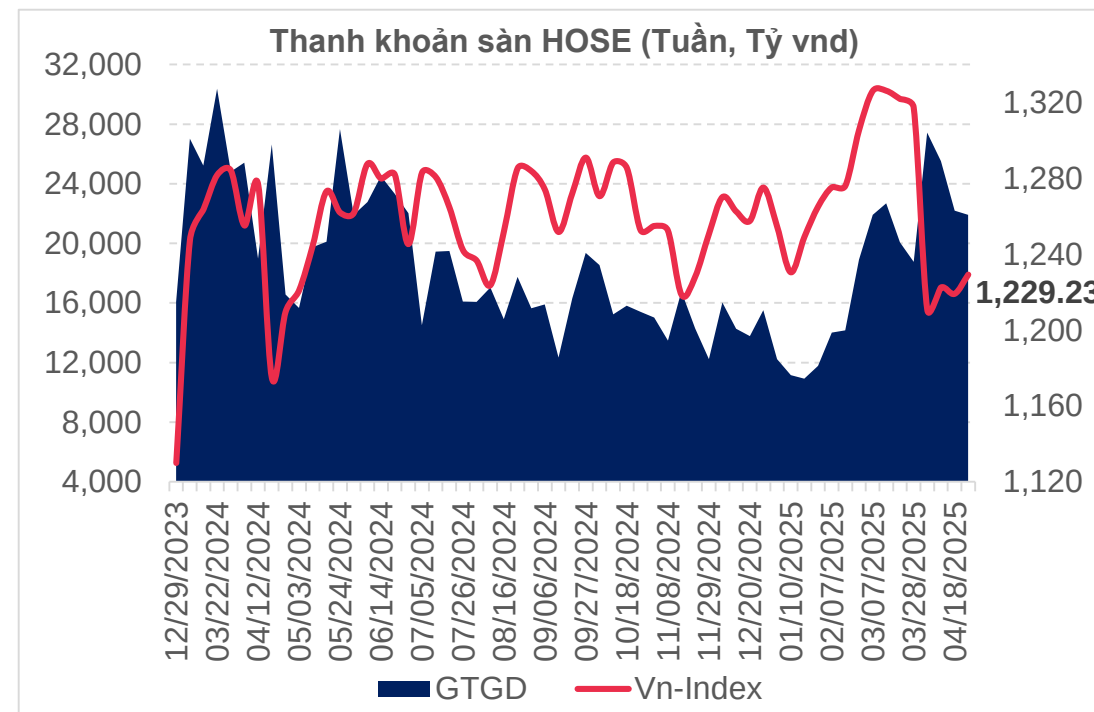
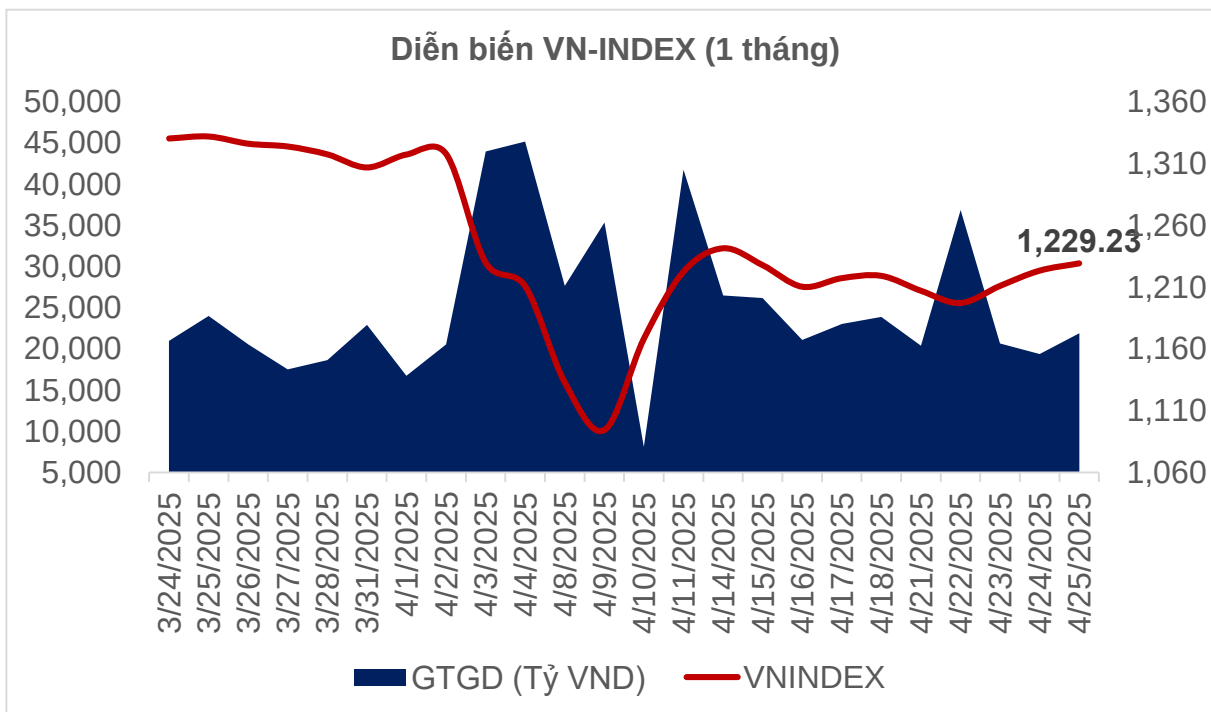
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Chỉ số Vn-Index khép lại một tuần biến động mạnh với biên độ gần 90 điểm, thanh khoản duy trì trên ngưỡng 20.000 tỷ đồng

Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.229,23 điểm, tăng +10,11 điểm, tương đương tăng +0,83% so với tuần trước, ghi nhận một tuần biến động mạnh với biên độ gần 90 điểm. Nhóm cổ phiếu nhỏ (Smallcap) có mức phục hồi tốt nhất, tăng +0,95%, trong khi nhóm Vn30 và nhóm cổ phiếu trung bình (Midcap) có mức tăng lần lượt +0,84% và +0,22%. Mặt bằng cổ phiếu phục hồi trên diện rộng, Một số nhóm cổ phiếu có sức bật tốt trong tuần vừa qua: Vingroup (+7,5%), Bán lẻ (+5,7%), Viettel (+4,3%), ... ở chiều ngược lại, một số nhóm cổ phiếu ngược dòng thị trường: Chứng khoán (-3,8%), BĐS KCN (-1,95%), Ngân hàng (-1,1%), v.v...

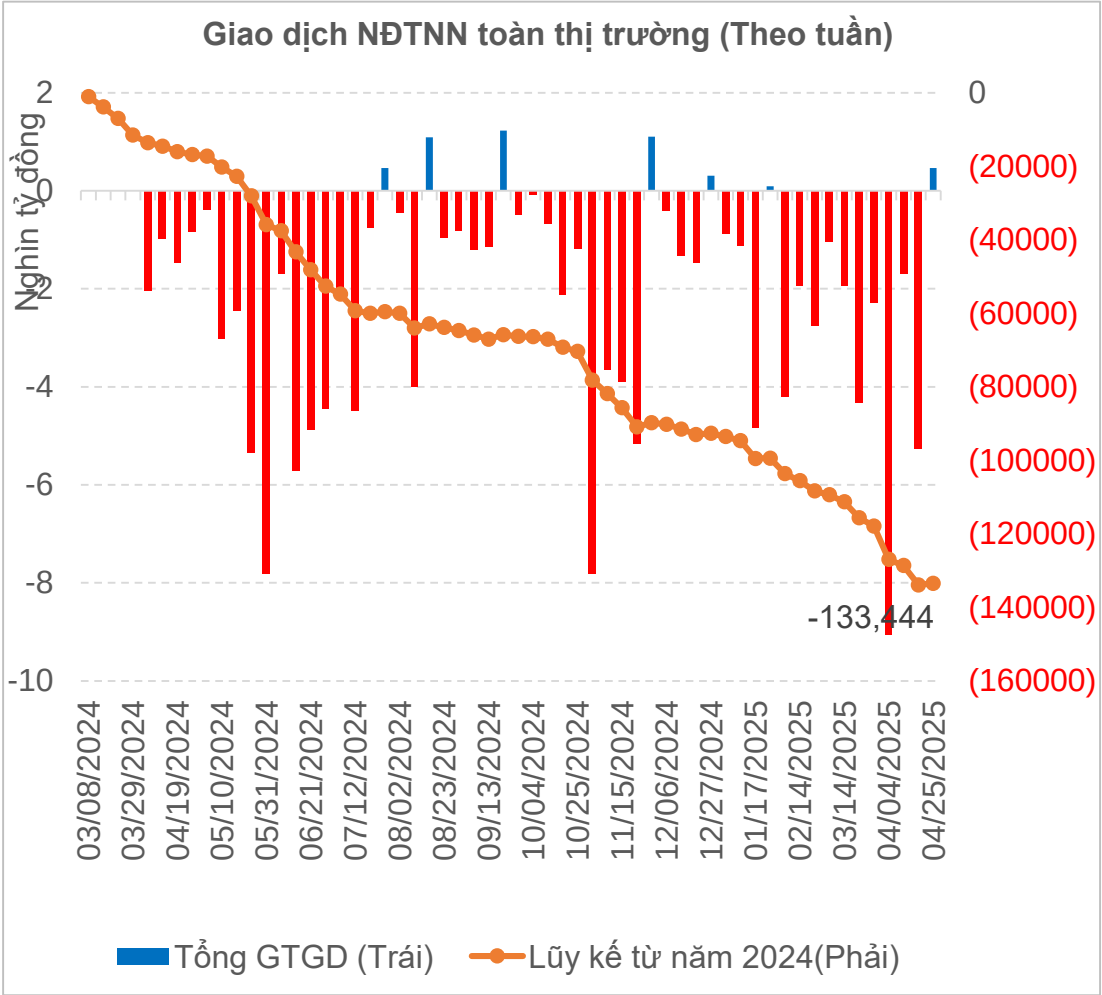
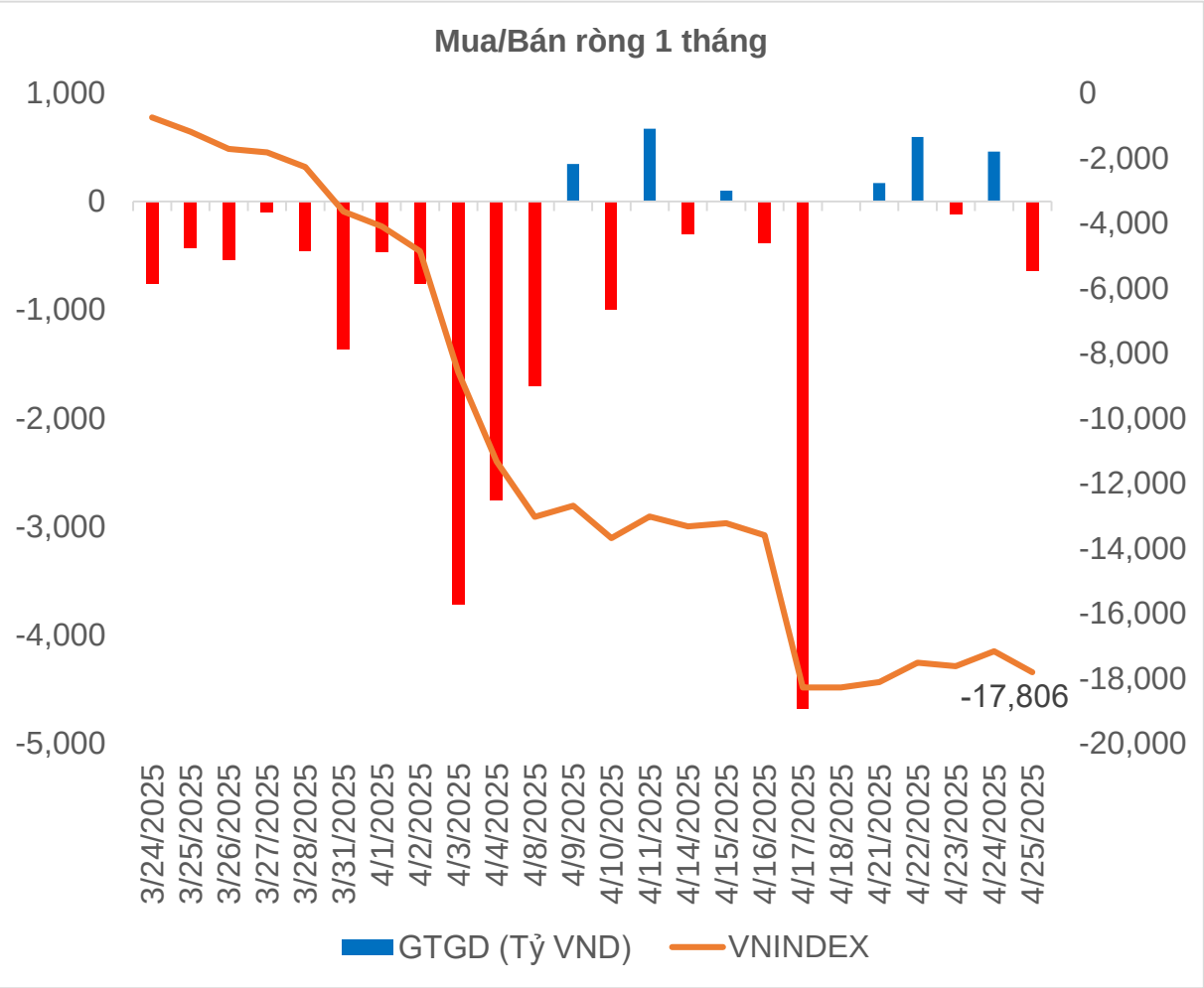
Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua còn 23.845 tỷ đồng, giảm nhẹ -1,2% so với tuần trước đó, tuy vậy thanh khoản khớp lệnh lại tăng +1,2% lên 21.889 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản kể từ đầu tháng 4 đạt 26.619 tỷ đồng, tăng +17% so với tháng 3 và tăng +9,1% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 20.012 tỷ đồng, giảm -5,08% so với mức bình quân năm 2024.



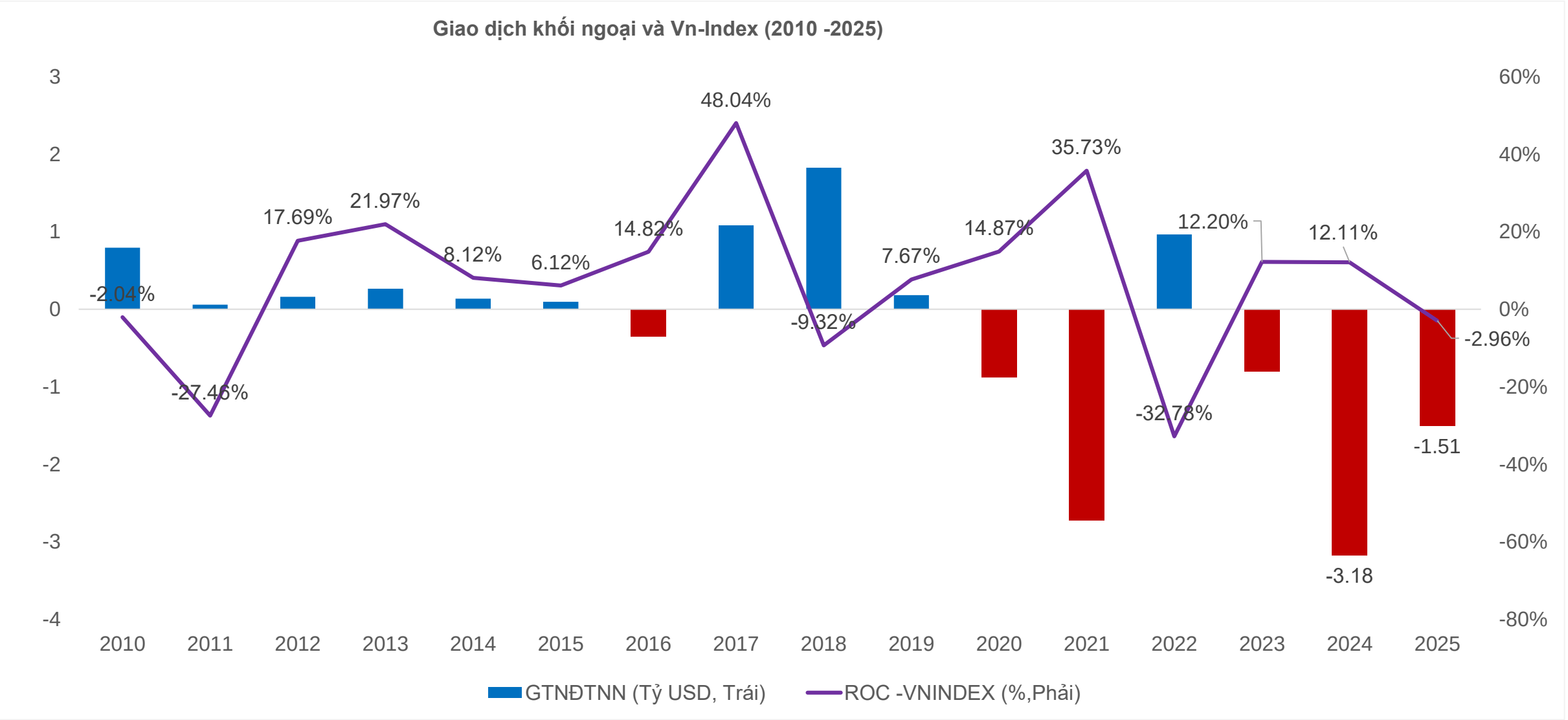
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Khối ngoại mua ròng +466 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm trên toàn thị trường, khối ngoại bán ròng -41.712 tỷ đồng



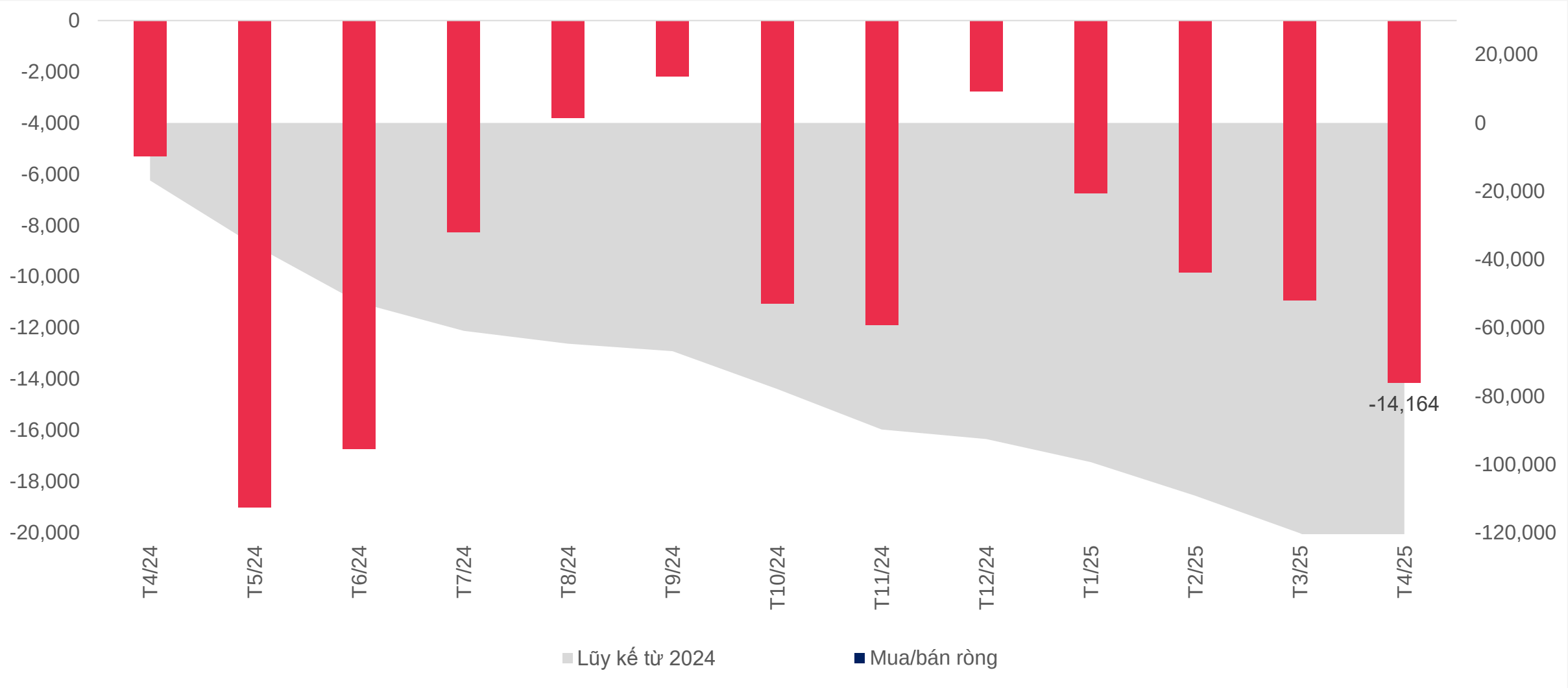
Năm ngoái khối ngoại bán ròng kỷ lục 3,2 tỷ USD trên sàn HOSE, chỉ 4 tháng năm nay khối ngoại bán ròng 1/2 năm ngoái



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Trong 20 tháng trở lại đây, khối ngoại duy nhất mua ròng tháng 1/2024 (Tỷ VND)



Dòng vốn quốc tế đang có dấu hiệu quay trở lại với thị trường Đông Nam Á, Đài Loan và Ấn Độ trong bối cảnh một số đồng tiền Châu Á tăng giá so với đồng USD.

Dòng vốn đầu tư quốc tế ở khu vực Châu Á (Triệu USD)

Country	Date	Daily	WTD	MTD	QTD	YTD	12M
Asia (11)							
China	31-Dec-24			-5,686	-42,550	9,650	19,065
India	24-Apr-25	635	1,535	91	91	-13,446	-14,524
Indonesia	25-Apr-25	10	-69	-1,232	-1,232	-3,062	-2,433
Japan	18-Apr-25		4,963	24,542	24,542	-12,804	-41,393
Malaysia	24-Apr-25	33	47	-564	-564	-2,806	-3,119
Philippines	25-Apr-25	6	-3	-81	-81	-290	-716
S. Korea	25-Apr-25	479	-92	-7,262	-7,262	-12,571	-23,728
Sri Lanka	25-Apr-25	-0.3	-0.5	3	3	-33	-42
Taiwan	25-Apr-25	527	1,177	-543	-543	-18,832	-37,110
Thailand	25-Apr-25	-56	-268	-518	-518	-1,690	-3,956
Vietnam	25-Apr-25	-23	19	-503	-503	-1,508	-3,238

Đồng nội tệ của các nước Châu Á so với đồng USD (%)

Country Spot	5 Day	1 Mon	3 Mon	6 Mon	Year-Dt
Malaysian Ringgit(MYR)	0.91	1.42	0.09	-0.71	2.25
Indonesian Rupiah(IDR)	-0.03	-1.40	-3.90	-7.07	-4.33
Thai Baht(THB)	-0.34	1.15	0.27	0.69	1.60
Japanese Yen(JPY)	-1.04	4.34	8.58	6.01	9.42
Singapore Dollar(SGD)	-0.28	1.62	2.39	0.49	3.87
Hong Kong Dollar(HKD)	0.05	0.23	0.38	0.17	0.15
Chinese Renminbi(CNY)	0.18	-0.39	-0.63	-2.27	0.17
Indian Rupee(INR)	-0.09	0.37	0.89	-1.60	0.19
Offshore Chinese Renminbi(CNH)	0.24	-0.31	-0.61	-2.12	0.68
Vietnamese Dong(VND)	-0.37	-1.51	-3.60	-2.48	-2.06
Taiwanese Dollar(TWD)	0.30	1.75	0.51	-1.37	0.83
Philippine Peso(PHP)	0.87	2.39	3.70	3.69	2.82
South Korean Won(KRW)	-1.14	1.59	-0.67	-3.48	2.20

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Dòng vốn ETF quay trở lại ở quỹ DCVFMVN30 (+ 6,55 triệu USD) trong khi rút ròng mạnh -14,64 triệu USD ở ETF VanEck

	MTD Return	YTD Return	1 Yr Return	1W Flow (M USD)	1M Flow (M USD)	3M Flow (M USD)	YTD Flow (M USD)	1Y Flow (M USD)
VanEck Vietnam ETF	-3.85%	4.53%	-1.72%	-14.64	-29.48	-44.75	-61.44	-119.07
SSIAM VNFIN LEAD ETF	-6.57%	-1.49%	6.87%	-0.09	-0.25	-1.87	-2.37	-43.04
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF	-9.27%	-6.51%	-9.72%	-0.50	-3.98	-5.84	-9.31	-38.58
DCVFMVN30 ETF Fund	-4.91%	-3.53%	6.49%	6.55	-14.68	-39.14	-43.98	-93.28
Fubon FTSE Vietnam ETF	-6.50%	0.17%	-0.85%	-2.89	-43.02	-99.57	-99.53	-290.92
DCVFMVN Diamond ETF	-9.77%	-14.29%	-4.17%	0.43	-24.69	-43.85	-41.72	-185.14
MAFN VN30 ETF	-4.02%	-3.32%	7.81%	0.00	0.30	1.12	3.34	14.87
KIM Growth VN30 ETF	-4.07%	-2.68%	7.78%	0.00	1.68	3.09	3.09	37.13

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Tỷ trọng các cổ phiếu trong ETF DCFVMVN30 và VanEck

ETF DCFVMVN30 bị rút ròng gần -14,7 triệu USD trong vòng 1 tháng qua và -44 triệu USD kể từ đầu năm. Các cổ phiếu có tỷ trọng lớn trong ETF này gồm: TCB (8,6% - 18,7 triệu CP), FPT (7,69% - 3,79 triệu CP), ACB (7,14% - 16,4 triệu CP), HPG (6,43% - 14,4 triệu CP), ...

ETF VanEck đang bị rút ròng lớn thứ 2 trên thị trường hiện nay với -61,44 triệu USD, trong đó có -29,48 triệu USD bị rút ròng chỉ trong 1 tháng vừa qua. Các cổ phiếu có tỷ trọng lớn trong ETF này gồm: VIC (10,70% - 16,2 triệu CP), VHM (10,71% - 16,6 triệu CP), HPG (6,60% - 24,5 triệu CP), VNM (6,03 - 10,2 triệu CP), VCB (5,37% - 8,8 triệu CP), ...

VanEck Vietnam ETF										Latest Available		Portfolio Filing		Portfolio Filing Look-Through		Creation Unit	
Type	Fund: ETF	Asset Class	Equity	Cash Pos	95.23k USD	Create/Redeem Fee	250 USD										
Historical View		Periodicity	Quarterly	2024	Q3	2025	Q2	Field	Position								
Group By None		Show Asset Type All	Currency	USD	Total Curr Mkt Val	378.6M	Num of Holdings	50									
Security				Ticker	Source	Position	Pos Chg	% Out	% Net	Curr MV	Rpt MV	Filing Da...					
				All								All					
1	Vingroup JSC	VIC VN	ETF			16,202,149		0	.42	10.70	41.25MLN	39.09MLN	04/24/25				
2	Vinhomes JSC	VHM VN	ETF			16,596,467		0	.40	10.71	39.29MLN	39.11MLN	04/24/25				
3	Hoa Phat Group JSC Ordinary	HPG VN	ETF			24,530,016		0	.38	6.60	23.96MLN	24.13MLN	04/24/25				
4	Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	ETF			10,177,641		0	.49	6.03	22.55MLN	22.01MLN	04/24/25				
5	Bank for Foreign Trade of Vietnam JSC	VCB VN	ETF			8,764,601		0	.10	5.37	19.15MLN	19.64MLN	04/24/25				
6	SSI Securities Corp	SSI VN	ETF			20,067,939		0	1.02	4.87	17.39MLN	17.78MLN	04/24/25				
7	Masan Group Corp	MSN VN	ETF			6,546,276		0	.46	4.13	15.42MLN	15.09MLN	04/24/25				
8	Vietnamese Dong Spot	VND Curncy	ETF			391,482,259,392		+369.98LN	--	4.12	14.88MLN	15.04MLN	04/24/25				
9	Vietcap Securities JSC	VCI VN	ETF			9,280,335		0	1.29	3.60	12.82MLN	13.16MLN	04/24/25				
10	VIX Securities JSC	VIX VN	ETF			25,221,030		0	1.73	3.22	11.50MLN	11.76MLN	04/24/25				
11	Vincom Retail JSC	VRE VN	ETF			13,234,422		0	.58	3.18	11.47MLN	11.62MLN	04/24/25				
12	VNDirect Securities Corp	VND VN	ETF			20,503,925		0	1.35	3.23	11.45MLN	11.78MLN	04/24/25				
13	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	SHB VN	ETF			17,758,525		0	.44	2.41	8.64MLN	8.81MLN	04/24/25				
14	Duc Giang Chemicals JSC	DGC VN	ETF			2,213,232		0	.58	2.14	7.67MLN	7.80MLN	04/24/25				
15	Gelex Group JSC Ordinary	GEX VN	ETF			6,727,564		0	.78	1.90	6.79MLN	6.95MLN	04/24/25				
16	Vietnam Export Import Commercial JSB	EIB VN	ETF			9,154,129		0	.49	1.82	6.63MLN	6.66MLN	04/24/25				
17	Novaland Investment Group Corp	NVL VN	ETF			15,617,258		0	.80	1.86	6.44MLN	6.78MLN	04/24/25				
18	Vietjet Aviation JSC	VJC VN	ETF			1,678,140		0	.31	1.52	5.80MLN	5.54MLN	04/24/25				
19	Nam A Commercial JSB	NAB VN	ETF			7,493,800		0	.55	1.29	4.73MLN	4.70MLN	04/24/25				
20	Van Phu - Invest Investment JSC	VPI VN	ETF			2,215,052		0	.69	1.25	4.54MLN	4.58MLN	04/24/25				
21	Saigon Beer Alcohol Beverage Corp	SAB VN	ETF			2,335,700		0	.18	1.21	4.39MLN	4.42MLN	04/24/25				
22	HAGL JSC	HAG VN	ETF			8,853,600		0	.84	1.14	4.19MLN	4.17MLN	04/24/25				
23	FPT Securities JSC	FTS VN	ETF			2,952,940		0	.97	1.15	4.11MLN	4.21MLN	04/24/25				
24	Thanh Thanh Cong - Bien Hoa JSC	SBT VN	ETF			6,377,518		0	.78	1.14	4.11MLN	4.16MLN	04/24/25				
25	Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	ETF			6,676,736		0	.74	1.12	3.98MLN	4.10MLN	04/24/25				
26	Sai Gon VRG Investment Corp	SIP VN	ETF			1,684,200		0	.80	1.11	3.94MLN	4.05MLN	04/24/25				
27	Vinh Hoan Corp	VHC VN	ETF			2,084,260		0	.93	1.06	3.94MLN	3.87MLN	04/24/25				
28	PetroVietnam Power Corp	POW VN	ETF			8,525,410		0	.36	1.08	3.86MLN	3.94MLN	04/24/25				
29	Vietnam Construction and Import-Export JSC	VCV VN	ETF			4,683,833		0	.78	1.06	3.84MLN	3.87MLN	04/24/25				
30	Tasco JSC	HUT VN	ETF			7,962,200		0	.89	1.05	3.75MLN	3.82MLN	04/24/25				
31	KIDO Group Corp	KDC VN	ETF			1,686,236		0	.58	1.01	3.65MLN	3.69MLN	04/24/25				
32	Kinh Bac City Development Holding Corp	KBC VN	ETF			4,189,900		0	.55	1.01	3.63MLN	3.68MLN	04/24/25				
33	Hoang Huy Investment Financial Services JSC	TCH VN	ETF			5,349,920		0	.80	1.00	3.59MLN	3.66MLN	04/24/25				
34	Sai Gon Ho Noi Securities JSC	SHS VN	ETF			7,002,326		+1	.78	.91	3.77MLN	3.71MLN	04/24/25				

DCFVMN30 ETF Fund					Latest Available	Portfolio Filing	Portfolio Fing Look-Through	Creation Unit			
Type	Fund: ETF	Asset Class	Equity	Cash Pos	38,48B VND						
Historical View	Periodicity	Quarterly	2024	Q3	-	2025	-	Q2	Field	Position	%
Group By	None	Show Asset Type	All	Currency	VND	Total Curr Mkt Val	2396.61	Num of Holdings	32		
Security	Ticker	Source	Position	Pos Chg	% Out	% Net	Curr MV	Rpt MV	Filing Da...		
		All							All		
1	Copper May25	LPK25	ETF	390,320	+390,320	--	5.43	2,391.20TRJ	324.45BLN	03/31/25	
2	Vietnam Technological & Commercial Joint Stock Bank	TCB VN	ETF	18,696,350	-956,300	.26	8.60	482.37BLN	514.15BLN	03/31/25	
3	FPT Corp	FPT VN	ETF	3,796,741	-196,500	.26	7.69	421.82BLN	459.41BLN	03/31/25	
4	Asia Commercial Bank JSC	ACB VN	ETF	16,415,011	-838,400	.37	7.14	396.42BLN	426.79BLN	03/31/25	
5	Hoa Phat Group JSC Ordinary	HPG VN	ETF	14,367,166	-733,600	.22	6.43	364.21BLN	384.32BLN	03/31/25	
6	Military Commercial Joint Stock Bank	MBB VN	ETF	13,688,376	-707,400	.22	5.52	320.99BLN	329.89BLN	03/31/25	
7	Saigon Thuong Tin Commercial JSB	STB VN	ETF	7,699,441	-393,000	.41	4.93	307.98BLN	294.89BLN	03/31/25	
8	Vingroup JSC	VIC VN	ETF	4,662,541	-248,900	.12	4.52	307.73BLN	270.43BLN	03/31/25	
9	Vietnam Prosperity JSC Bank	VPB VN	ETF	17,803,169	-917,000	.22	5.66	297.31BLN	338.26BLN	03/31/25	
10	Mobile World Investment Corp	MWG VN	ETF	4,762,916	-248,900	.32	4.70	283.87BLN	281.01BLN	03/31/25	
11	Vinhomes JSC	VHM VN	ETF	4,204,026	-209,600	.10	3.61	256.87BLN	215.67BLN	03/31/25	
12	Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	HDB VN	ETF	10,495,799	-750,200	.30	3.88	220.41BLN	231.96BLN	03/31/25	
13	Bank for Foreign Trade of Vietnam JSC	VCB VN	ETF	3,744,199	-196,276	.04	4.01	219.04BLN	239.63BLN	03/31/25	
14	Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	ETF	3,423,329	-170,300	.16	3.47	196.84BLN	207.45BLN	03/31/25	
15	Masan Group Corp	MSN VN	ETF	3,216,812	-170,300	.22	3.60	193.33BLN	214.88BLN	03/31/25	
16	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	SCHB VN	ETF	14,166,941	-655,000	.35	2.95	179.92BLN	176.38BLN	03/31/25	
17	Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	SSB VN	ETF	8,090,297	-419,200	.28	2.65	148.46BLN	158.17BLN	03/31/25	
18	Vietnam International Commercial JSB	VIB VN	ETF	7,678,040	-606,100	.26	2.55	134.37BLN	152.41BLN	03/31/25	
19	SSI Securities Corp	SSI VN	ETF	5,604,911	-288,200	.29	2.44	129.19BLN	145.73BLN	03/31/25	
20	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	CTG VN	ETF	3,284,285	-170,300	.06	2.28	122.83BLN	136.13BLN	03/31/25	
21	Vietjet Aviation JSC	VJC VN	ETF	1,209,256	-65,500	.22	1.92	103.03BLN	114.88BLN	03/31/25	
22	Vincom Retail JSC	VRE VN	ETF	3,694,123	-196,500	.16	1.18	84.23BLN	70.74BLN	03/31/25	
23	Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	TPB VN	ETF	5,395,905	-275,100	.20	1.29	72.84BLN	77.16BLN	03/31/25	
24	Bank for Investment and Development of Vietnam JSC	BID VN	ETF	1,138,472	-52,400	.02	.74	40.13BLN	44.12BLN	03/31/25	
25	Vietnamese Dong Spot	VND Curncy	ETF	38,480,758,628	+5.11BLN	--	.64	38.48BLN	0	03/31/25	
26	Saigon Beer Alcohol Beverage Corp	SAB VN	ETF	583,800	-26,200	.05	.48	28.69BLN	28.55BLN	03/31/25	
27	PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	ETF	474,536	-26,200	.02	.53	27.57BLN	31.70BLN	03/31/25	
28	Bao Viet Holdings	BVH VN	ETF	336,300	-13,100	.05	.30	15.76BLN	17.92BLN	03/31/25	
29	Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	ETF	461,840	-26,200	.04	.31	15.66BLN	18.27BLN	03/31/25	
30	Vietnam Rubber Group Ltd	GVR VN	ETF	639,500	-39,300	.02	.35	15.19BLN	20.72BLN	03/31/25	
31	Investment & Industrial Development Corp	BCM VN	ETF	158,800	-13,100	.02	.20	8.80BLN	11.88BLN	03/31/25	
32	Copper Apr25	LPJ25	ETF	0	-16,716	--	--	0	0	03/31/25	

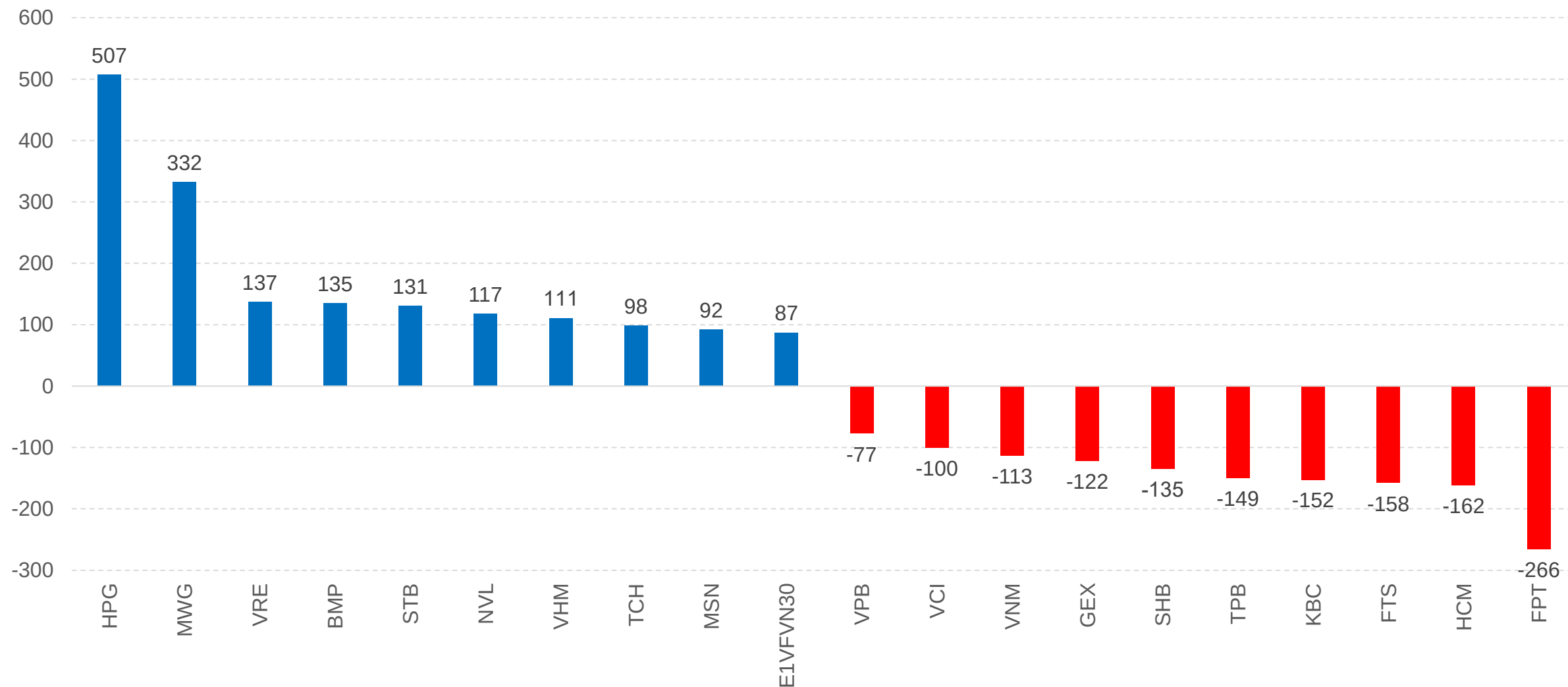
Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Dòng vốn ETF ở các thị trường lớn khu vực Châu Á

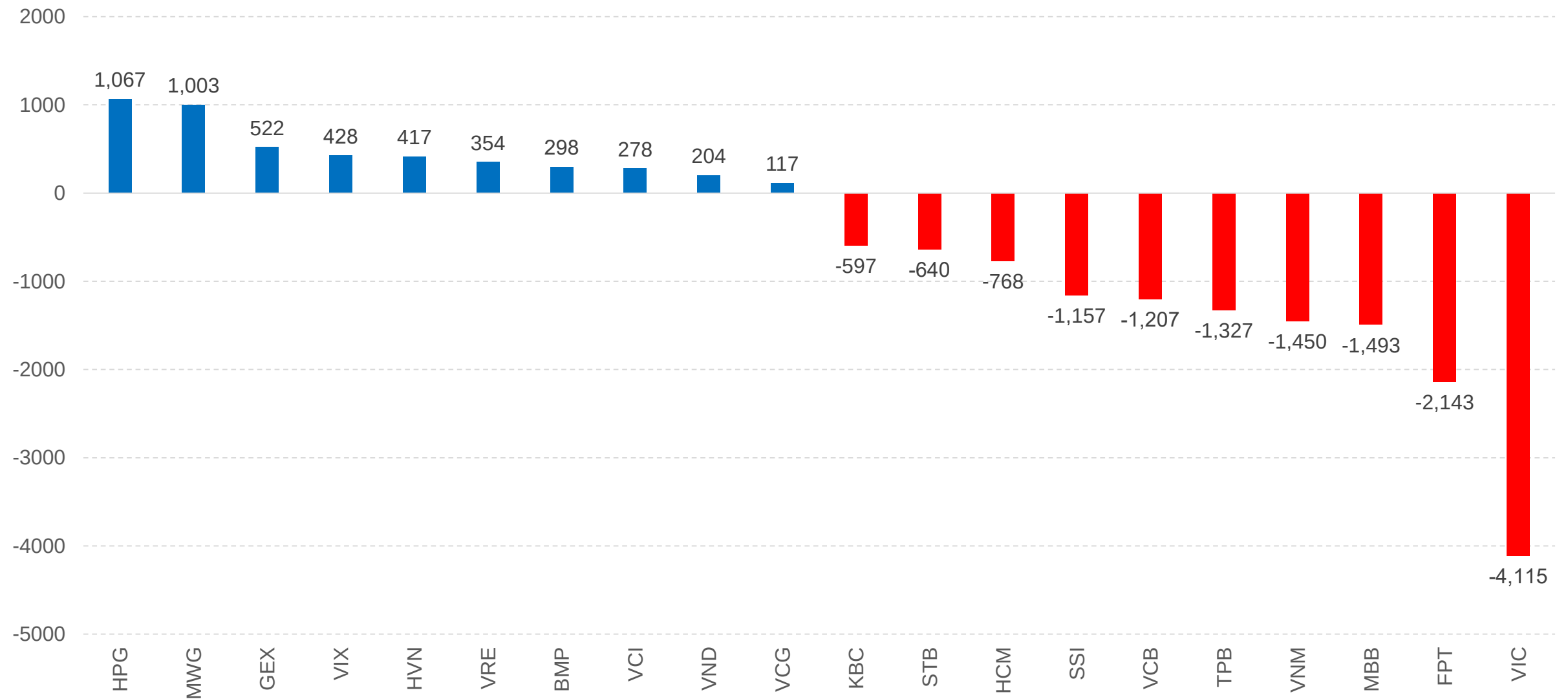
Asset Group (M USD)	1D	1W	1M	3M	YTD	1Y	3Y	5Y
China	48	3,093	38,496	14,401	18,391	113,141	220,170	285,624
Hong Kong	-78	1,547	2,518	1,406	2,155	2,937	30,191	53,444
India	110	282	601	238	-408	6,280	25,178	26,486
Indonesia	0	1	15	133	144	84	-41	103
Japan	1,439	2,288	3,589	11,266	11,660	2,344	36,074	101,878
Malaysia		1	-79	-64	-82	-30	-66	-20
Pakistan			0	-1	-2	-4	11	-2
Philippines			0	2	2	-27	-34	3
Singapore	6	41	-178	-8	30	263	245	1,005
South Korea	24	505	1,645	2,043	4,476	10,721	38,417	38,724
Taiwan	137	571	5,871	11,832	13,847	31,009	46,984	59,645
Vietnam	-1	-11	-118	-236	-258	-770	-134	460
Thailand	3	3	-30	-11	-8	-52	-166	-11
ASEAN Countries		-4	-16	-86	-58	204	333	354
Asian Pacific Region	-9	-15	39	22	-51	-1,177	-835	2,381
Asian Pacific Region ex Japan	-71	-54	249	1,463	1,579	-1,390	-7,629	8,463
Greater China	88	209	656	1,225	1,154	1,663	2,650	-51
South East Asia Region	0	-2	-3	-65	-46	254	288	286

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE 1 tháng qua (Tỷ VND)



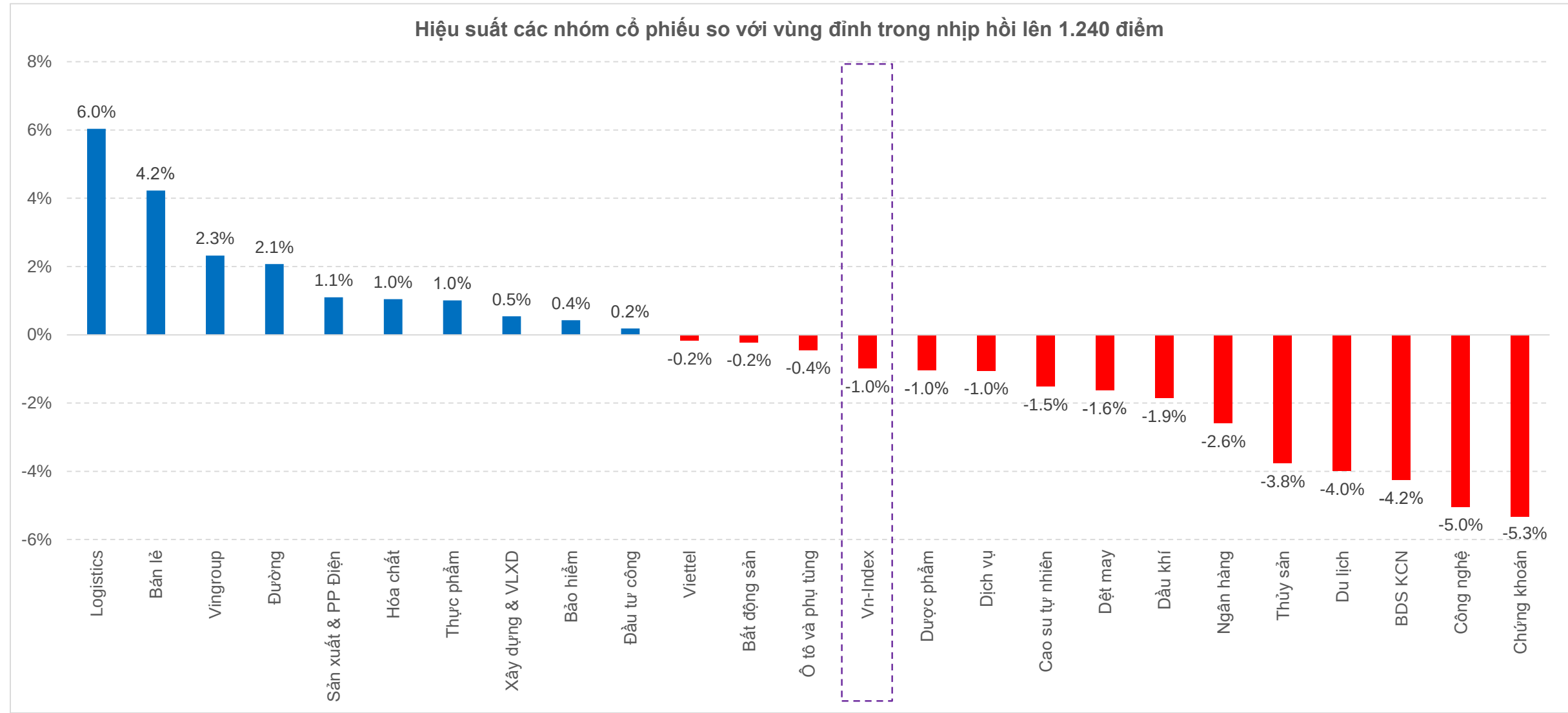
Dòng tiền ròng theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	04/25/2025	04/18/2025	04/11/2025	04/04/2025	03/28/2025
Dầu khí	-14.8%	-25.5%	9.6%	71.3%	-18.9%
Ngân hàng	13.2%	-42.8%	3.7%	114.0%	-20.5%
Chứng khoán	-7.2%	-3.7%	-10.8%	36.9%	9.2%
Bất động sản	20.5%	-20.6%	-8.5%	42.9%	-22.7%
Dệt may	-4.2%	-15.0%	31.7%	-16.5%	-5.6%
Bán lẻ	3.1%	-10.4%	-16.7%	126.9%	-16.0%
Vingroup	11.2%	11.0%	-14.0%	35.2%	14.4%
Xây dựng & VLXD	-15.4%	-17.7%	-1.7%	79.4%	-19.2%
Thực phẩm	7.9%	-35.4%	1.2%	102.8%	-17.0%
Thủy sản	-6.9%	-2.2%	117.5%	-32.8%	-4.5%
Logistics	-14.1%	90.6%	-26.0%	46.7%	20.7%
Dược phẩm	27.5%	-51.3%	-9.9%	-16.7%	2.9%
Sản xuất & PP Điện	9.6%	-37.8%	-7.1%	31.2%	-11.9%
Đầu tư công	-3.7%	23.1%	-14.5%	99.6%	-12.7%
Hóa chất	-11.6%	-3.5%	-18.3%	101.2%	-8.8%
Cao su tự nhiên	-11.2%	-22.3%	-6.6%	-8.2%	60.3%
Bảo hiểm	24.7%	-27.8%	-14.1%	105.5%	-3.4%
Ô tô và phụ tùng	4.9%	-29.0%	-4.3%	107.5%	28.1%
Dịch vụ	-31.5%	50.4%	0.4%	23.2%	19.5%
BDS KCN	-23.3%	10.8%	13.5%	14.5%	10.6%
Viettel	42.7%	-17.4%	25.3%	54.7%	-28.7%
Du lịch	-22.2%	-55.8%	46.0%	34.8%	-4.7%
Công nghệ	-36.0%	-22.4%	25.7%	54.4%	-33.4%
Đường	-25.2%	-46.8%	67.3%	74.7%	-7.4%

Cơ cấu thanh khoản theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	04/25/2025	04/18/2025	04/11/2025	04/04/2025	03/28/2025
Dầu khí	1.9%	2.2%	2.3%	2.1%	2.0%
Ngân hàng	24.0%	21.0%	29.5%	27.9%	21.6%
Chứng khoán	15.6%	16.6%	14.1%	15.4%	18.7%
Bất động sản	9.6%	7.9%	8.0%	8.6%	9.9%
Dệt may	0.6%	0.6%	0.6%	0.4%	0.9%
Bán lẻ	4.6%	4.5%	4.0%	4.7%	3.4%
Vingroup	11.1%	9.9%	7.2%	8.2%	10.0%
Xây dựng & VLXD	6.3%	7.4%	7.2%	7.2%	6.6%
Thực phẩm	4.5%	4.2%	5.2%	5.0%	4.1%
Thủy sản	0.6%	0.6%	0.5%	0.2%	0.5%
Logistics	2.3%	2.6%	1.1%	1.5%	1.7%
Dược phẩm	0.2%	0.1%	0.2%	0.3%	0.5%
Sản xuất & PP Điện	1.3%	1.1%	1.5%	1.5%	2.0%
Đầu tư công	2.9%	2.9%	1.9%	2.2%	1.8%
Hóa chất	2.8%	3.2%	2.7%	3.2%	2.6%
Cao su tự nhiên	0.4%	0.4%	0.4%	0.5%	0.8%
Bảo hiểm	0.3%	0.2%	0.3%	0.3%	0.2%
Ô tô và phụ tùng	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.5%
Dịch vụ	1.2%	1.8%	0.9%	0.9%	1.2%
BDS KCN	3.1%	4.0%	2.9%	2.5%	3.7%
Viettel	1.4%	1.0%	1.0%	0.8%	0.8%
Du lịch	0.0%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%
Công nghệ	4.4%	6.8%	7.0%	5.5%	5.9%
Đường	0.3%	0.5%	0.7%	0.4%	0.4%

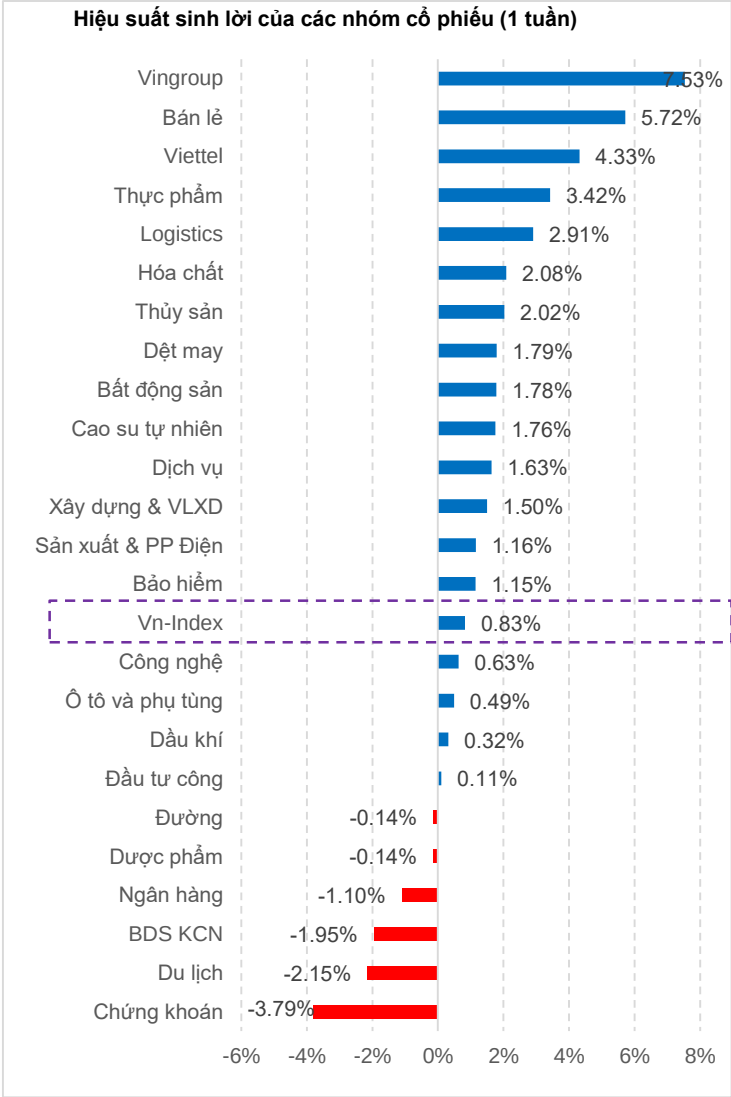
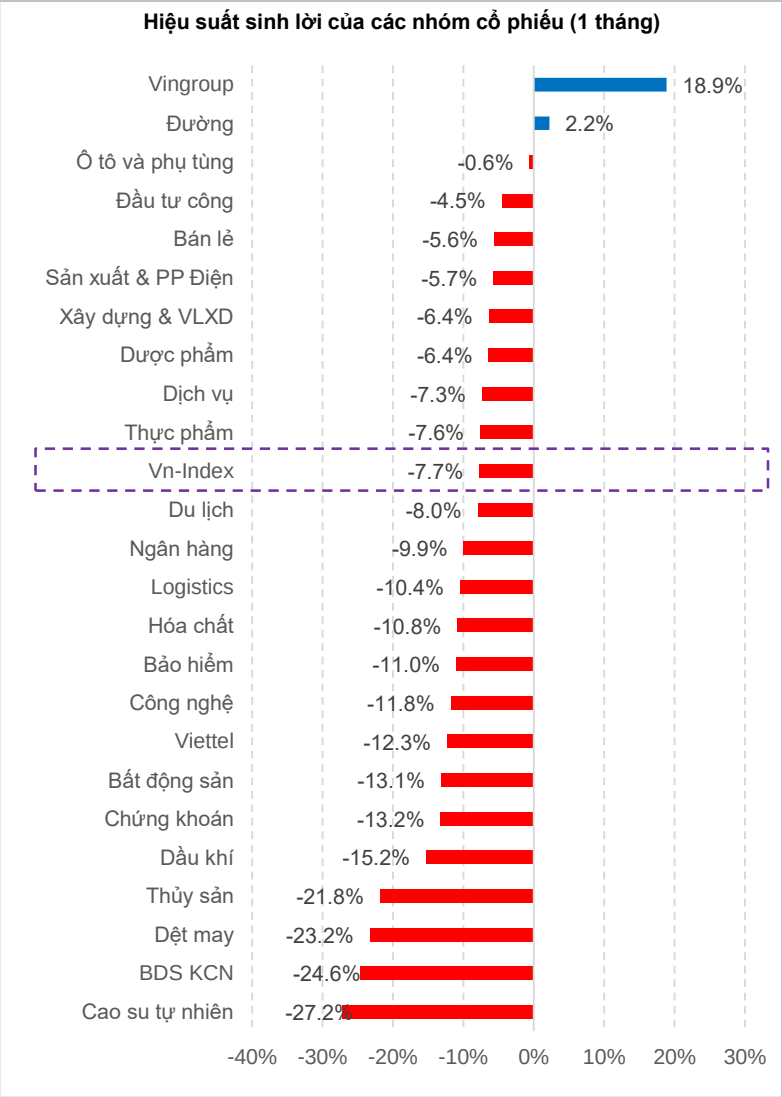
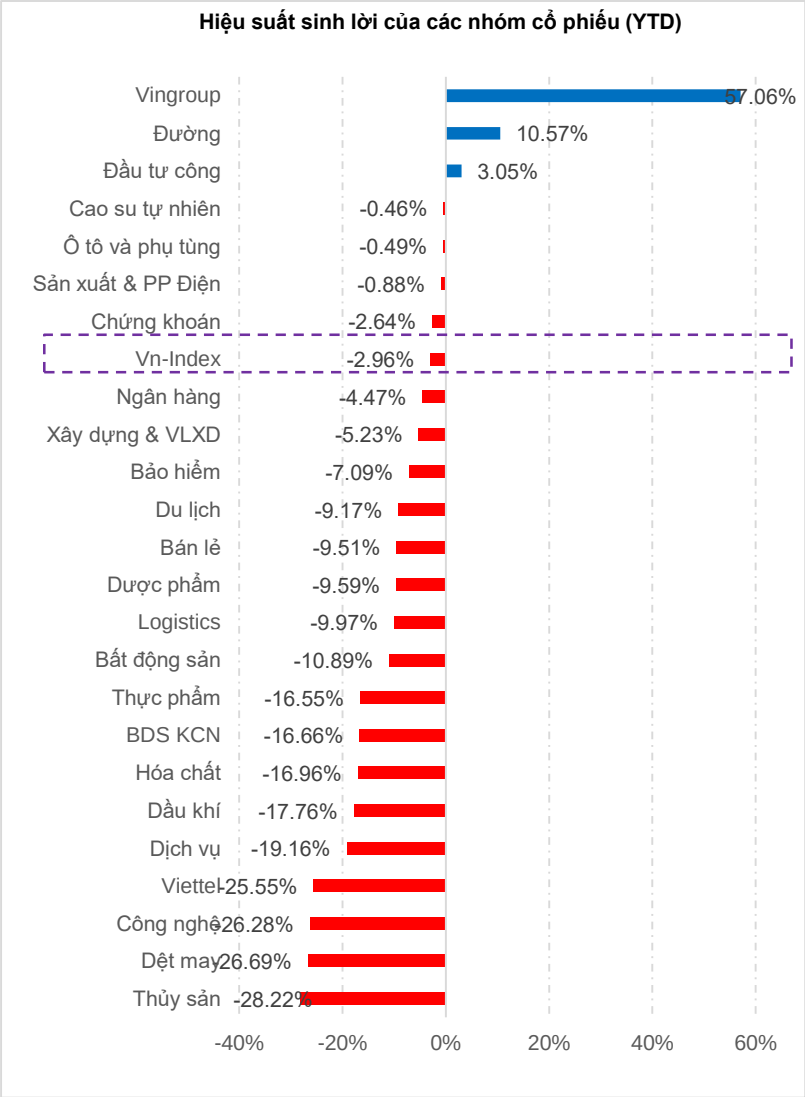
Một số nhóm cổ phiếu đã vượt qua đỉnh của nhịp hồi gần 170 điểm của chỉ số Vn-Index, dù chỉ số này vẫn còn thấp hơn 1%



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất các nhóm cổ phiếu (1 tuần, 1 tháng và từ đầu năm)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất cổ phiếu có thanh khoản bình quân 100 tỷ/phần

MCK	Giá đóng cửa (25/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
VNINDEX	1229.23	0.83	-7.71	-2.96	
SHB	12.80	-0.39	3.23	38.55	1,465,256
STB	39.15	1.56	1.29	6.10	1,009,269
VIC	67.00	1.36	17.75	65.23	938,970
FPT	112.40	0.72	-11.15	-26.30	815,134
MBB	23.55	1.29	-2.69	7.99	811,891
VHM	62.30	13.27	20.97	55.75	722,335
HPG	25.70	0.98	-5.51	-3.56	706,062
VIX	12.00	-5.51	-3.61	21.83	627,690
TCB	25.95	-0.19	-6.99	5.27	605,384
MWG	60.50	7.65	0.00	-0.82	564,079
SSI	22.80	-2.36	-15.24	-12.48	521,198
MSN	62.00	6.90	-9.49	-11.43	507,280
GEX	26.55	-1.62	15.37	41.65	486,341
VRE	22.80	11.76	15.15	32.94	408,899
VND	14.70	-6.07	-4.23	16.67	408,036
HCM	24.85	-4.61	-21.98	-14.00	394,302
VCI	36.35	-1.89	-6.91	10.28	361,236
VPB	16.50	-2.65	-15.38	-14.06	359,817
CTG	37.15	-0.80	-12.17	-1.72	341,690
HDB	21.25	2.16	-6.59	-16.67	322,619
VCG	21.55	-1.60	2.86	18.73	302,606
NVL	10.85	12.20	4.83	5.85	292,142
VNM	58.30	3.00	-5.05	-8.04	277,068
ACB	23.90	-2.45	-9.13	-7.36	260,779
KBC	22.80	4.59	-23.62	-16.18	247,253
DBC	27.20	1.49	-9.03	-1.98	246,620
DIG	14.70	-6.07	-27.23	-22.22	232,873
EIB	19.05	0.53	-4.27	-1.30	232,154

MCK	Giá đóng cửa (25/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
VNINDEX	1229.23	0.83	-7.71	-2.96	
DXG	14.90	4.56	-9.97	-0.36	226,411
TPB	13.40	1.52	-9.46	-19.52	201,074
SSB	18.10	-6.46	-8.59	8.06	199,593
GMD	51.00	4.83	-12.52	-21.78	191,150
TCH	17.65	5.69	-0.84	16.50	161,223
MSB	11.30	1.35	-5.04	-3.00	157,492
BAF	34.80	6.58	4.35	23.84	155,738
FTS	36.65	-6.98	-27.85	-13.15	153,682
DGC	91.20	3.05	-12.48	-21.78	152,805
VCB	57.50	-1.03	-13.14	-5.67	150,168
CII	12.80	7.11	-8.57	-8.24	150,054
CTD	84.10	10.08	-2.44	22.42	132,207
VTP	109.10	8.02	-23.17	-20.31	130,463
PDR	15.70	-4.27	-21.89	-24.15	128,853
LPB	32.30	-4.72	-5.00	3.36	124,049
SIP	61.60	1.32	-32.53	-25.87	116,471
GVR	23.80	-2.86	-31.21	-21.58	116,412
VSC	20.50	16.15	14.85	28.93	112,533
VIB	17.35	-1.43	-10.03	-8.44	112,049
POW	11.90	-0.83	-8.81	-0.83	109,728
FRT	163.00	11.26	-4.12	-12.18	109,396
HAH	60.50	1.85	16.57	22.22	108,075
VPI	53.90	0.75	-8.95	-9.87	107,144
GEE	90.20	3.73	29.12	169.16	106,598
HAG	12.45	0.40	-1.97	3.32	105,634
HSG	13.35	-2.55	-23.24	-25.53	105,483
PNJ	70.10	-3.31	-20.16	-27.96	105,398
VJC	91.00	5.20	-5.89	-9.00	103,551

Nguồn: FinX, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Chỉ số Vn-Index hồi được 61,8% trong nhịp giảm mạnh 268 điểm đầu tháng 4 và đang tạo vùng cân bằng ở khu vực 1.200 – 1.240 điểm

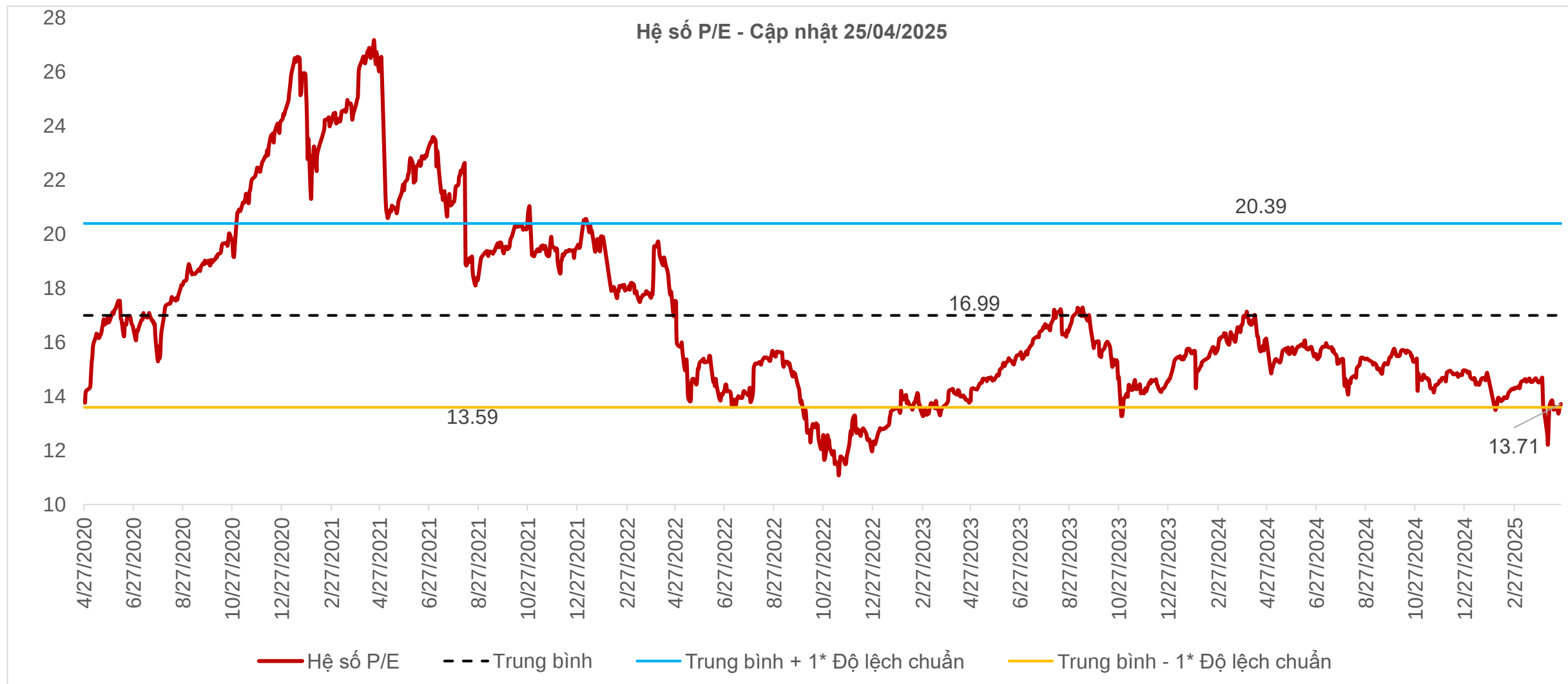
Kịch bản cơ sở, chỉ số Vn-Index dao động trong vùng 1.200 – 1.240 điểm. Vùng hỗ trợ trong kịch bản thận trọng ở khu vực 1.150 – 1.160 điểm.



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Định giá thị trường: Hệ số P/E trong vòng 5 năm qua (ttm, lần)



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Nhận định thị trường: Xác suất thị trường giảm điểm trong tháng 4 khá cao với 3 năm giảm liên tiếp

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
10 Yr Avg	2.47	1.98	-1.51	.18	1.88	.65	1.29	1.79	-.54	-1.13	2.28	1.19
2025	-.14	3.19	.11	-5.94								
2024	3.04	7.59	2.50	-5.81	4.32	-1.30	.50	2.59	.32	-1.82	-1.11	1.31
2023	10.34	-7.78	3.90	-1.46	2.48	4.19	9.17	.09	-5.71	-10.91	6.41	3.27
2022	-1.29	.76	.14	-8.40	-5.42	-7.36	.73	6.15	-11.59	-9.20	1.99	-3.94
2021	-4.28	10.59	1.97	4.02	7.15	6.06	-6.99	1.64	.80	7.62	2.37	1.34
2020	-2.54	-5.81	-24.90	16.09	12.40	-4.55	-3.24	10.43	2.67	2.24	8.39	10.05
2019	2.03	6.02	1.58	-.11	-2.02	-1.04	4.39	-.77	1.27	.23	-2.81	-1.01
2018	12.81	1.01	4.72	-10.58	-7.52	-1.08	-.46	3.47	2.79	-10.06	1.29	-3.67
2017	4.87	1.94	1.62	-.63	2.80	5.24	.91	-.10	2.77	4.08	13.45	3.61
2016	-5.83	2.59	.33	6.62	3.35	2.23	3.16	3.43	1.65	-1.45	-1.59	-.03
2015	5.58	2.86	-6.99	2.04	1.27	4.12	4.72	-9.07	-.37	7.95	-5.63	1.02

Nguồn: Bloomberg

👉 **Ưu điểm vượt trội:**

- (1) Tự động gợi ý các mã cổ phiếu chất lượng.
- (2) Tự động cập nhật điểm mua cổ phiếu theo thời gian thực (real-time) khi mã cổ phiếu biến động vào vùng giá khuyến nghị.
- (4) Hỗ trợ luồng đặt lệnh siêu tốc dành cho khách hàng.
- (5) Hoàn toàn miễn phí sử dụng.

👉 **Luận điểm:**

- (1) Cổ phiếu nổi bật có câu chuyện ảnh hưởng tích cực đến tình hình kinh doanh của ngành, có kết quả kinh doanh được dự báo tăng trưởng trong tương lai, và được Khối Nghiên cứu đánh giá lạc quan.
- (2) Danh sách các cổ phiếu khuyến nghị của khối nghiên cứu có Upside ≥ 1 .
- (3) Cổ phiếu thuộc 200 công ty có vốn hóa lớn nhất trên cả 3 sàn HOSE, HNX và UPCOM.
- (4) Khối lượng giao dịch Trung bình 30 phiên của cổ phiếu lớn hơn 500,000 cổ phiếu/ngày.

Thống kê hiệu quả Danh mục Alpha Danh mục đầu tư hàng đầu từ chuyên gia Nghiên cứu MBS



1 tuần

DM Alpha -2.4%

Vnindex 0,8%

2 tuần

DM Alpha -8,6%

Vnindex -6,8%

Từ ngày khởi tạo

DM Alpha -2,6%

Vnindex **1,8%**

Danh mục năm giữ hiện tại

Danh mục Alpha bắt đầu khởi tạo ngày 08/08/2024
Hiệu suất Vnindex tính từ 8/8/2924

[illegible]

CTG

Việc giảm nhẹ trích lập dự phòng và phục hồi mạnh hơn của thu nhập ngoài lãi trong sẽ thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2025. Mặc dù chi phí trích lập dự báo không tang mạnh trong giai đoạn 2025/2026, chất lượng tài sản vẫn sẽ được cải thiện nhờ đẩy mạnh thu hồi nợ xấu. Chúng tôi khuyến nghị KHẢ QUAN đối với CTG với giá mục tiêu mới là 52,100 VND/cp, nhờ điều chỉnh tăng P/B mục tiêu lên 1.5x nhờ triển vọng tăng trưởng lợi nhuận tích cực trong 2 năm t

VCG

VCG được hưởng lợi đáng kể trong bối cảnh Chính phủ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công dự kiến tăng trưởng 14% và ngành xây dựng dân dụng có triển vọng phục hồi tốt. Backlog mảng xây dựng dự kiến đạt mức 19,486 (+8% svck) nhờ trúng thầu tại các dự án lớn như sân bay Long Thành, cao tốc Bắc - Nam và đường Vành đai 3.5 (HN).

- Đối với mảng BĐS, triển vọng khả quan nhờ khả năng bán 1 phần dự án Cát Bà (hiện tại đang đàm phán với 1 số đối tác) và mở bán dự án Móng Cái , Bạch Mai. Nhờ đó, LN mảng BĐS dự kiến tăng trưởng 20% svck.
- Định giá ở mức hấp dẫn: Hiện tại PE forward của DN khoảng 9.5 (thấp hơn mức trung bình 11 trong 3 năm gần đây)

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Gía đóng cửa (25/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1222.46	0.97	-8.11	-3.5	
1	VCB	59.8	-0.33	-7.57	-1.9	468.75
2	BID	36.75	2.08	-11.23	-2.13	243.64
3	VIC	65.1	11.66	37.63	60.54	232.86
4	VHM	53.5	6.36	18.1	33.75	212.76
5	ACV	94.5	9.25	-9.83	-24.94	210.29
6	VGI	68.3	7.9	-16.2	-25.52	196.02
7	CTG	38.4	-0.78	-9.54	1.59	194.13
8	TCB	26.6	3.5	-4.32	7.91	178.39
9	FPT	118.5	4.87	-14.93	-22.3	165.64
10	HPG	24.3	-1.22	-13.06	-8.82	145.51
11	MCH	128	0	-13.4	-28.62	135.64
12	VPB	17.45	0	-10.05	-9.11	135.27

STT	MCK	Gía đóng cửa (25/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
13	VPB	16.5	-2.65	-15.38	-14.06	130.91
14	MCH	118	0	-15.11	-34.19	124.07
15	VNM	58.3	3	-5.05	-8.04	121.84
16	ACB	23.9	-2.45	-9.13	-7.36	106.75
17	LPB	32.3	-4.72	-5	3.36	96.49
18	GVR	23.8	-2.86	-31.21	-21.58	95.20
19	MWG	60.5	7.65	0	-0.82	89.48
20	MSN	62	6.9	-9.49	-11.43	89.18
21	HDB	21.25	2.16	-6.59	-16.67	74.27
22	STB	39.15	1.56	1.29	6.1	73.81
23	MVN	58	-1.86	-26.49	5.26	69.63
24	HVN	30.75	-0.81	4.59	7.33	68.09
25	SAB	49.5	4.54	-0.1	-10.81	63.49

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Gía đóng cửa (25/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1229.23	0.83	-7.71	-2.96	
26	BCM	55.8	3.33	-28.55	-21.3	57.75
27	SHB	12.8	-0.39	3.23	38.55	52.04
28	VRE	22.8	11.76	15.15	32.94	51.81
29	VIB	17.35	-1.43	-10.03	-8.44	51.69
30	SSB	18.1	-6.46	-8.59	8.06	51.49
31	VEA	38.6	0.26	-2.28	-3.02	51.29
32	BSR	16.05	0.63	-17.48	-29.61	49.76
33	VJC	91	5.2	-5.89	-9	49.29
34	SSI	22.8	-2.36	-15.24	-12.48	44.73
35	FOX	89.3	-1.69	0.23	-2.89	43.98
36	PLX	34.25	0.74	-16.36	-8.67	43.52
37	KSV	202	-6.52	8.6	88.79	40.40

STT	MCK	Gía đóng cửa (25/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
38	VEF	216	17.39	10.77	25.65	35.99
39	EIB	19.05	0.53	-4.27	-1.3	35.48
40	TPB	13.4	1.52	-9.46	-19.52	35.40
41	DGC	91.2	3.05	-12.48	-21.78	34.64
42	BVH	46.1	2.44	-12.02	-9.07	34.22
43	REE	69.9	6.72	-3.59	4.36	32.92
44	SSH	86.6	6.26	-14.43	29.25	32.48
45	MSB	11.3	1.35	-5.04	-3	29.38
46	POW	11.9	-0.83	-8.81	-0.83	27.87
47	GEE	90.2	3.73	29.12	169.16	27.51
48	KDH	27.2	1.3	-16.95	-24.65	27.50
49	VCI	36.35	-1.89	-6.91	10.28	26.10
50	OCB	10.3	-2.83	-8.04	-9.65	25.40

Nguồn: MBS Research

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: www.mbs.com.vn

KHỐI NGHIÊN CỨU CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

Giám đốc Khối Nghiên cứu

Trần Thị Khánh Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Tiến Dũng

Vĩ mô & Chiến lược thị trường

Ngô Quốc Hưng

Nghiêm Phú Cường

Đinh Hà Anh

Võ Đức Anh

Ngân hàng – Dịch vụ Tài chính

Đinh Công Luyện

Bất động sản

Nguyễn Minh Đức

Lê Hải Thành

Dịch vụ - Tiêu dùng

Nguyễn Quỳnh Ly

Công nghiệp – Năng Lượng

Phạm Thị Thanh Huyền

Nguyễn Hà Đức Tùng